

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	507.314	691.981,80030	184.668	136,4%
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	115.378	135.093,07732	19.715	117,1%
-	Thu NSDP hưởng 100%	48.015	51.386,17870	3.371	107,0%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	67.363	83.706,89862	16.344	124,3%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	391.936	401.871,15700	9.935	102,5%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	301.282	295.321,70600	(5.960)	98,0%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	90.654	106.549,45100	15.895	117,5%
3	Thu kết dư		6.661,16767	6.661	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		148.104,89831	148.105	
5	Thu từ NS cấp dưới nộp lên		251,50000	251,50	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	507.314	683.031,96790	175.718	134,6%
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	416.660	404.048,93575	(12.611)	97,0%
1	Chi đầu tư phát triển	47.432	46.529,03886	(903)	98,1%
2	Chi thường xuyên	358.156	357.519,89688	(636)	99,8%
3	Dự phòng ngân sách	7.800		(7.800)	0,0%
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	3.272		(3.272)	
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	90.654	121.021,72713	30.368	133,5%
1	Chi thực hiện các CT mục tiêu quốc gia	77.023	97.656,51559	20.634	126,8%
2	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	13.631	23.365,21154	9.734	171,4%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		157.961,30503	157.961	
C	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		1.448,00000	1.448	

D	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		-	-	
----------	--	--	---	---	--

Ghi chú: (1) bao gồm chi trả nợ gốc, lãi, phí và chưa bao gồm chi từ nguồn bội chi (nếu có).

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2023

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán huyện giao	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN			
I	Nguồn thu ngân sách	501.494	677.651,146786	135%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	109.558	129.375,499590	118%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	391.936	401.871,157000	103%
-	Bổ sung cân đối ngân sách	301.282	295.321,706000	98%
-	Bổ sung có mục tiêu	90.654	106.549,451000	118%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)			
3	Thu kết dư		6.143,920960	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		140.009,069236	
5	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		251,500000	
II	Chi ngân sách	501.494	670.419,241785	134%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	421.508	434.180,039716	103%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	79.986	85.621,215000	107%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	58.559	58.091,000000	99%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	21.428	27.530,215000	128%
3	Chi nộp ngân sách cấp trên		1.196,500000	
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau		149.421,487069	
III	Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh (1)			
IV	Bội chi NSDP/Kết dư NSDP (1)		7.231,905001	
B	NGÂN SÁCH XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	85.806	99.951,868518	116%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	5.820	5.717,577734	98%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	79.986	85.621,215000	107%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	58.559	58.091,000000	99%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	21.428	27.530,215000	128%
3	Thu kết dư		517,246713	

ST T	Nội dung	Dự toán huyện giao	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		8.095,829071	
II	Chi ngân sách	85.806	99.681,951114	116%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	85.806	90.890,633157	106%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)			
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			
-	Chi bổ sung có mục tiêu			
2	Chi nộp ngân sách cấp trên		251,500000	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		8.539,817957	
III	Kết dư	-	269,917404	

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện không có thu từ quỹ dự trữ tài chính, chi trả nợ gốc và bội chi NSDP.

(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới.

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán huyện giao		Quyết toán		So sánh (%) dự toán huyện giao	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	143.130	115.378	328.045,556531	289.859,143304	229,2%	251,2%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	143.130	115.378	173.279,490551	135.093,077324	121,1%	117,1%
I	Thu nội địa	143.130	115.378	173.279,490551	135.093,077324	121,1%	117,1%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	11.100	1.682	16.881,551964	2.528,684961	152,1%	150,3%
-	Thuế giá trị gia tăng	9.200	1.380,0	15.797,899614	2.369,684961	171,7%	171,7%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.880	282,0	1.060,000000	159,000000		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên	20	20	23,652350			
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	620	87	606,244243	90,344877	97,8%	103,8%
-	Thuế giá trị gia tăng	230,00	34,5	263,903805	39,585573		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	350,00	52,5	338,395315	50,759304	96,7%	96,7%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên	40		3,945123	-	9,9%	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	-					
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	72.500	61.754	90.332,345976	76.884,372090	124,6%	124,5%
-	Thuế giá trị gia tăng	71.130,00	60.460,50	88.396,493444	75.136,825372	124,3%	124,3%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	510,00	434	912,266313	775,426381	178,9%	178,9%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	40,00	40,0	41,240957	41,240957	103,1%	103,1%
-	Thuế tài nguyên	820	820	982,345262	930,879380	119,8%	113,5%
5	Thuế thu nhập cá nhân	5.200	4.680	5.613,469772	5.134,376075	108,0%	109,7%
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	4.000	4.000	5.267,954436	5.267,954436	131,7%	131,7%
8	Thu phí, lệ phí	1.350	1.145	1.430,278509	1.129,827034	105,9%	98,7%
-	Phí và lệ phí trung ương	205		306,451475	6,000000		
-	Phí và lệ phí tỉnh						
-	Phí và lệ phí huyện	1.145	475	549,075950	549,075950	48,0%	115,6%
-	Phí và lệ phí xã, phường		670	574,751084	574,751084		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	30	30	57,048484	57,048484	190,2%	190,2%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.550	1.240	2.744,116841	2.195,293487	177,0%	177,0%
12	Thu tiền sử dụng đất	45.000	39.600	46.124,970900	40.589,974392	102,5%	102,5%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	330	330	791,452582	791,452582		
16	Thu khác ngân sách	1.450	830	3.430,056844	423,748906	236,6%	51,1%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
IV	Thu viện trợ						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			6.661,167673	6.661,167673		

STT	Nội dung	Dự toán huyện giao		Quyết toán		So sánh (%) dự toán huyện giao	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			148.104,898307	148.104,898307		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Quyết toán	So sánh %
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	507.314	525.070,672873	104%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	416.660	404.048,935747	97%
I	Chi đầu tư phát triển	47.432	46.529,038864	98%
1	Chi đầu tư phát triển của các dự án phân theo nguồn vốn	47.432	46.529,038864	98%
a	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	7.832	16.084,728264	205%
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	39.600	30.444,310600	77%
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			#DIV/0!
d	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương			#DIV/0!
1.1	Chi đầu tư phát triển phân theo lĩnh vực	47.120	46.529,038864	99%
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.688	2.013,666000	55%
b	Chi văn hóa thông tin		24,316000	
c	Chi hoạt động kinh tế	42.432	41.973,939264	99%
d	Chi bảo vệ môi trường		152,641000	
e	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		2.364,476600	
g	Chi khác	1.000	-	0%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác			#DIV/0!
II	Chi thường xuyên	358.156	357.519,896883	100%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	214.775	225.352,100182	105%
2	Chi khoa học và công nghệ	200	200,000000	100%
3	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	6.699	5.562,521944	83%
4	Chi thường xuyên các lĩnh vực khác	136.482	126.405,274757	93%
III	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
III	Dự phòng ngân sách	7.800		0%
IV	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	3.272		0%
B	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	90.654	121.021,737126	133%
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	77.023	97.656,515590	127%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Quyết toán	So sánh %
a	Chi XDCB	40.695	60.918,336610	150%
-	Chương trình MTQG NTM	4.052	13.543,622334	334%
-	Chương trình MTQG Phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và Miền núi	36.643	47.374,714276	129%
b	Chi sự nghiệp	36.328	36.738,178980	101%
b.1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	11.696	11.683,865601	100%
-	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	4.556	6.139,095128	135%
-	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	2.551	3.173,043623	124%
-	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	3.388	1.344,897600	40%
-	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	557	323,725000	58%
-	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	644	703,104250	109%
b.2	Chương trình MTQG NTM	3.290	5.497,361211	167%
-	Hỗ trợ các dự án liên kết, kế hoạch liên kết chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp	400	799,300000	200%
-	Thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm	400	1.034,347952	259%
-	Thực hiện Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới	1.000	582,091000	58%
-	Thực hiện Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh	200	394,028000	197%
-	Tập huấn nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của cán bộ các cấp và người dân về phát triển kinh tế nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới	60	78,500000	131%
-	Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông; triển khai phong trào “Cả nước thi đua xây dựng nông thôn mới”	50	50,000000	100%
-	Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng Nông thôn mới	700	1.758,350120	251%
-	Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng Nông thôn mới	50	99,652300	199%
-	Kinh phí quản lý Chương trình	230	405,439519	176%
-	Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở; Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; Thực hiện các mô hình thôn/làng, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn, khu dân cư kiểu mẫu và thực hiện các nội dung khác theo đúng quy định hiện hành	200	295,652320	148%
b.3	Chương trình MTQG Phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và Miền núi	21.342	19.556,952168	92%
-	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	2.460	3.081,592150	125%
+	Nội dung số 4: Hỗ trợ chuyển đổi nghề	1.780	2.250,416150	126%
+	Nội dung số 5: Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung			
+	Nội dung số 6: Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	680	831,176000	122%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Quyết toán	So sánh %
-	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	11.069	9.509,445190	86%
+	<i>Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân</i>	5.689	2.223,468190	39%
+	<i>Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	5.380	7.285,977000	135%
-	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc (Tiểu dự án 1)	2.139	2.917,204730	136%
+	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tại cấp xã (Duy tu, bảo dưỡng các công trình sau đầu tư)	2.139	2.917,204730	136%
-	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	3.549	1.775,077683	50%
-	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch: Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao (xây dựng mới, cải tạo nhà văn hóa, khu thể thao)	171	248,533000	145%
-	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	907	946,723200	104%
-	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	279	318,394200	114%
-	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	768	759,982015	99%
2	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	10.531	13.181,221536	125%
2.1	Ngân sách TW bổ sung	80	80,000000	100%
a	Chi XDCB			
b	Chi sự nghiệp	80	80,000000	100%
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	80	80,000000	100%
2.2	Ngân sách tỉnh bổ sung	10.451	13.101,221536	125%
a	Chi XDCB	10.400	12.802,814536	123%
-	Chi nguồn thu xổ số Kiến thiết: Ưu tiên Công trình Giáo dục-ĐT thực hiện CTMTQG xây dựng NTM)	770	1.169,616000	152%
-	Chi đầu tư nguồn vốn hỗ trợ khác			
-	Chi đầu tư Công trình cấp bách	5.500	6.195,609000	113%
-	Hỗ trợ đầu tư xây dựng nông thôn mới	2.330	2.391,377000	103%
-	Chi đo đạc, cấp giấy chứng nhận, quản lý đất đai	1.800	863,906536	48%
-	Hỗ trợ thực hiện Dự án đầu tư tuyến đường GT đi khu di tích lịch sử diêm cao 1049		1.211,855000	
-	Khắc phục lũ bão		970,451000	
b	Chi sự nghiệp	51	298,407000	585%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Quyết toán	So sánh %
-	Kinh phí thực hiện định giá đất cụ thể làm căn cứ bồi thường		247,407000	
	Phần mềm Quản lý thư viện			
-	Phần mềm kiểm định chất lượng giáo dục			
-	Kinh phí thực hiện Đề án Công chiêng	51	51,000000	100%
3	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	3.100	10.184,000000	329%
3.1	Nguồn NS TW bổ sung mục tiêu	-	6.873,000000	
a	Chính sách giáo dục & Đào tạo	-	1.644,570000	
-	Hỗ trợ học tập và miễn giảm học phí	-	1.644,570000	
+	Kinh phí bù, miễn giảm học phí		1.644,570000	
+	Hỗ trợ chi phí học tập			
b	Chi chính sách xã hội	-	5.228,430000	
-	Hỗ trợ chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; Trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn; Hỗ trợ chính sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người ĐBDTTS	-	5.194,430000	
+	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng BTXH theo ND 136/CP; ND 20/2021/NĐCP		4.609,790000	
+	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội (nộp trả KP thừa 2017)		584,640000	
-	Kinh phí phòng, chống dịch bệnh Covid-19 và kinh phí hỗ trợ người dân, hỗ trợ người lao động, người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19		34,000000	
3.2	Nguồn NS Tỉnh bổ sung mục tiêu	3.100	3.311,000000	107%
-	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo ăn Tết Quý Mão năm 2023	940	1.129,000000	120%
-	KP tổ chức Đại biểu HĐND		22,000000	
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức các hoạt động kỷ niệm 110 năm ngày thành lập tỉnh Kon Tum (09/02/1913 – 09/02/2023)	576	576,000000	100%
-	Hỗ trợ kinh phí (vốn sự nghiệp) đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới theo quy định Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	710	710,000000	100%
-	Kinh phí thực hiện hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho chức danh đội trưởng, đội phó dân phòng	874	874,000000	100%

Ghi chú: (1) bao gồm chi trả nợ gốc, lãi, phí và chưa bao gồm chi từ nguồn bội chi (nếu có).

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Quyết toán	So sánh (%)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	501.494	670.419,241785	168.925	133,7%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	79.986	85.621,215000	5.635	107,0%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	421.507	435.376,539716	13.869	103,3%
I	Chi đầu tư phát triển	94.027		22.716	124,2%
1	Chi đầu tư cho các dự án	91.227		25.516	128,0%
*	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	91.227		25.516	128,0%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	13.812	13.871,211000	60	100,4%
-	Chi khoa học và công nghệ			-	
-	Chi quốc phòng			-	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			-	
-	Chi y tế, dân số và gia đình			-	
-	Chi văn hóa thông tin	1.193	1.097,453000	(96)	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			-	
-	Chi thể dục thể thao	-		-	
-	Chi bảo vệ môi trường	629	622,628000	(6)	99,0%
-	Chi các hoạt động kinh tế	75.594	99.183,902874	23.590	131,2%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		1.967,887600	1.968	
	Chi đầu tư phát triển khác	2.800		(2.800)	0,0%
II	Chi thường xuyên	317.605		(168,4)	99,9%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	220.089		9.019	104,1%
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	200	200,000000	-	100,0%
-	Chi quốc phòng	2.825	3.390,868000	566	120,0%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.889	1.605,000000	(284)	85,0%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	1.254	1.229,481000	(25)	
-	Chi văn hóa thông tin	4.080	1.996,982658	(2.083)	48,9%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	961	1.031,526861	71	107,4%
-	Chi thể dục thể thao	253	228,000000	(25)	90,1%
-	Chi bảo vệ môi trường	5.499	5.097,463844	(402)	92,7%
-	Chi các hoạt động kinh tế	23.470	18.803,297279	(4.666)	80,1%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	30.635	31.031,320726	396	101,3%
-	Chi bảo đảm xã hội	25.264	20.567,720209	(4.696)	81,4%
-	Chi thường xuyên khác	1.187	3.147,588800	1.961	265,2%
III	Dự phòng ngân sách	6.603		(6.603)	0,0%
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	3.272		(3.272)	
V	Chi nộp ngân sách cấp trên		1.196,500000	1.197	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			149.421	

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2023	Bao gồm		Quyết toán 2023	Bao gồm		So sánh %		
			NS cấp huyện	Ngân sách xã		NS cấp huyện	Ngân sách xã	NS Địa phương	NS cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	2	2a	2b	3	4	5	6	8	9
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	507.314	421.508	85.806	683.031,977899	583.601,526785	99.430,451114	135%	138%	116%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	416.660	352.199	64.461	404.048,935747	341.362,773282	62.686,162465	97%	97%	97%
	<i>Trong đó: Chi cân đối ngân sách địa phương tính tỷ lệ điều tiết, số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương (1)</i>									
I	Chi đầu tư phát triển	47.432	42.932	4.500	46.529,038864	43.885,837864	2.643,201000	98%	102%	59%
1	Chi đầu tư phát triển của các dự án phân theo nguồn vốn	47.432	42.932	4.500	46.529,038864	43.885,837864	2.643,201000	98%	102%	59%
a	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	7.832	7.832		16.084,728264	13.441,527264	2.643,201000	205%	172%	
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	39.600	35.100	4.500	30.444,310600	30.444,310600		77%	87%	0%
1.1	Chi đầu tư phát triển phân theo lĩnh vực	47.432	42.932	4.500	46.259,038864	43.615,837864	2.643,201000		102%	59%
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.688	3.688		2.013,666000	2.013,666000			55%	
b	Chi văn hóa thông tin	-	-		24,316000	24,316000				
c	Chi hoạt động kinh tế	41.244	36.744	4.500	41.973,939264	39.879,968264	2.093,971000		109%	47%
d	Chi bảo vệ môi trường				152,641000		152,641000			
e	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	-	-		2.094,476600	1.697,887600	396,589000			
g	Chi khác	2.500	2.500						0%	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	-	-	-			
II	Chi thường xuyên	358.156	299.392	58.764	357.519,896883	297.476,935418	60.042,961465	100%	99%	102%
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	214.775	214.225	550	225.352,100182	225.352,100182	-	105%	105%	0%
2	Chi khoa học và công nghệ	200	200	-	200,000000	200,000000		100%	100%	
3	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	6.699	5.499	1.200	5.562,521944	5.097,463844	465,058100	83%	93%	39%
4	Chi thường xuyên các lĩnh vực khác	136.482	79.468	57.015	126.405,274757	66.827,371392	59.577,903365	93%	84%	104%
III	Dự phòng ngân sách	7.800	6.603	1.197	-	-	-		0%	0%
IV	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	3.272	3.272	-	-	-	-		0%	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	90.654	69.309	21.345	121.021,737126	92.817,266434	28.204,470692	133%	134%	132%
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	77.023	56.603	20.420	97.656,515590	70.399,044898	27.257,470692	127%	124%	133%
a	Chi XDCB	40.695	40.695	-	60.918,336610	60.918,336610	-	150%	150%	
-	Chương trình MTQG NTM	4.052	4.052		13.543,622334	13.543,622334		334%	334%	
-	Chương trình MTQG Phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và Miền núi	36.643	36.643		47.374,714276	47.374,714276			129%	
b	Chi sự nghiệp	36.328	15.908	20.420	36.738,178980	9.480,708288	27.257,470692	101%	60%	133%
b.1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	11.696	3.422	8.274	11.683,865601	1.254,280248	10.429,585353	100%	37%	126%
-	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	4.556		4.556	6.139,095128		6.139,095128	135%		135%
-	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	2.551	97	2.454	3.173,043623	79,089248	3.093,954375	124%	82%	126%
-	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	3.388	2.689	699	1.344,897600	735,285000	609,612600		27%	87%
-	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	557	443	114	323,725000	206,129000	117,596000	58%	47%	103%
-	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	644	193	451	703,104250	233,777000	469,327250	109%	121%	104%
b.2	Chương trình MTQG NTM	3.290	2.140	1.150	5.497,361	2.966,616952	2.530,744259	167%	139%	220%
-	Hỗ trợ các dự án liên kết, kế hoạch liên kết chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp	400	400		799,300000	799,300000		200%	200%	

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2023	Bao gồm		Quyết toán 2023	Bao gồm		So sánh %		
			NS cấp huyện	Ngân sách xã		NS cấp huyện	Ngân sách xã	NS Địa phương	NS cấp huyện	Ngân sách xã
-	Thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm	400	400		1.034,347952	1.034,347952		259%	259%	
	Thực hiện Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới	1.000	1.000		582,091000	582,091000	-	58%	58%	
	Thực hiện Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh	200	200		394,028000	394,028000		197%	197%	
-	Tập huấn năng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của cán bộ các cấp và người dân về phát triển kinh tế nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới	60	60		78,500000	78,500000		131%	131%	
-	Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông; triển khai phong trào “Cả nước thi đua xây dựng nông thôn mới”	50	50		50,000000	50,000000		100%	100%	
-	Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng Nông thôn mới	700		700	1.758,350120		1.758,350120	251%		251%
-	Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng Nông thôn mới	50		50	99,652300		99,652300	199%		199%
-	Kinh phí quản lý Chương trình	230	30	200	405,439519	28,350000	377,089519	176%	95%	189%
-	Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở; Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; Thực hiện các mô hình thôn/làng, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn, khu dân cư kiểu mẫu và thực hiện các nội dung khác theo đúng quy định hiện hành	200		200	295,652320		295,652320	148%		148%
b.3	Chương trình MTQG Phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và Miền núi	21.342	10.346	10.996	19.556,952168	5.259,811088	14.297,141080		51%	130%
-	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	2.460	-	2.460	3.081,592150	-	3.081,592150			125%
+	Nội dung số 4: Hỗ trợ chuyển đổi nghề	1.780		1.780	2.250,416150		2.250,416150	126%		126%
+	Nội dung số 5: Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung	-			-					
+	Nội dung số 6: Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	680		680	831,176000		831,176000	122%		122%
-	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	11.069	5.689	5.380	9.509,445	2.223,468190	7.285,977000	86%	39%	135%
+	<i>Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân</i>	5.689	5.689		2.223,468190	2.223,468190		39%	39%	
+	<i>Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	5.380		5.380	7.285,977000		7.285,977000	135%		135%
-	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc (Tiểu dự án 1)	2.139	-	2.139	2.917,204730	-	2.917,204730	136%		136%
+	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tại cấp xã (Duy tu, bảo dưỡng các công trình sau đầu tư)	2.139		2.139	2.917,204730		2.917,204730	136%		136%
-	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	3.549	3.549	-	1.775,077683	1.775,077683		50%	50%	
-	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch: Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao (xây dựng mới, cải tạo nhà văn hóa, khu thể thao)	171	171		248,533000	248,533000		145%	145%	
-	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	907	544	363	946,723200	574,660200	372,063000	104%	106%	
-	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	279	28	251	318,394200	30,800000	287,594200	114%	110%	

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2023	Bao gồm		Quyết toán 2023	Bao gồm		So sánh %		
			NS cấp huyện	Ngân sách xã		NS cấp huyện	Ngân sách xã	NS Địa phương	NS cấp huyện	Ngân sách xã
-	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	768	365	403	759,982015	407,272015	352,710000	99%	112%	
2	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	10.531	10.480	51	13.181,221536	13.130,221536	51,000000	125%	125%	
2.1	Ngân sách TW bổ sung	80	80	-	80,000000	80,000000	-	100%	100%	
a	Chi XDCB	-	-	-	-	-	-			
b	Chi sự nghiệp	80	80	-	80,000000	80,000000	-	100%	100%	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	80	80	-	80,000000	80,000000	-	100%		
2.2	Ngân sách tỉnh bổ sung	10.451	10.400	51	13.101,221536	13.050,221536	51,000000	125%		
a	Chi XDCB	10.400	10.400	-	12.802,815	12.802,814536	-	123%	123%	
-	Chi nguồn thu xổ số Kiến thiết: Ưu tiên Công trình Giáo dục-ĐT thực hiện CTMTQG xây dựng NTM)	770	770	-	1.169,616000	1.169,616000	-	152%	152%	
-	Chi đầu tư Công trình cấp bách	5.500	5.500	-	6.195,609000	6.195,609000	-			
-	Hỗ trợ đầu tư xây dựng nông thôn mới	2.330	2.330	-	2.391,377000	2.391,377000	-	103%	103%	
-	Chi đo đạc, cấp giấy chứng nhận, quản lý đất đai	1.800	1.800	-	863,906536	863,906536	-	48%	48%	
-	Hỗ trợ thực hiện Dự án đầu tư tuyến đường GT đi khu di tích lịch sử diêm cao 1049				1.211,855000	1.211,855000	-			
-	Khắc phục lũ bão				970,451000	970,451000	-			
b	Chi sự nghiệp	51	-	51	298,407000	247,407000	51,000000	585%		
-	Kinh phí thực hiện định giá đất cụ thể làm căn cứ bồi thường	-	-	-	247,407000	247,407000	-			
-	Phần mềm Quản lý thư viện	-	-	-	-	-	-			
-	Phần mềm kiểm định chất lượng giáo dục	-	-	-	-	-	-			
-	Kinh phí thực hiện Đề án Công chiêng	51	-	51	51,000000	-	51,000000	100%		
3	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	3.100	2.226	874	10.184,000000	9.288,000000	896,000000	329%		
3.1	Nguồn NS TW bổ sung mục tiêu	-	-	-	6.839,000000	6.839,000000	-			
a	Chính sách giáo dục & Đào tạo	-	-	-	1.644,570	1.644,570	-			
-	Hỗ trợ học tập và miễn giảm học phí	-	-	-	1.644,570000	1.644,570000	-			
+	Kinh phí bù, miễn giảm học phí	-	-	-	-	-	-			
+	Hỗ trợ chi phí học tập	-	-	-	1.644,570000	1.644,570000	-			
b	Chi chính sách xã hội	-	-	-	5.194,430000	5.194,430000	-			
-	Hỗ trợ chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; Trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn; Hỗ trợ chính sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người ĐBDTTS	-	-	-	5.194,430000	5.194,430000	-			
+	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng BTXH theo NĐ 136/CP; NĐ 20/2021/NĐCP	-	-	-	4.609,790000	4.609,790000	-			
+	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội (nộp trả KP thừa 2017)	-	-	-	584,640000	584,640000	-			
3.2	Nguồn NS Tỉnh bổ sung mục tiêu	3.100	2.226	874	3.345,000	2.449,000	896,000	108%	110%	
-	Kinh phí phòng, chống dịch bệnh Covid-19 và kinh phí hỗ trợ người dân, hỗ trợ người lao động, người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19	-	-	-	34,000000	34,000000	-			
-	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo ăn Tết Quý Mão năm 2023	940	940	-	1.129,000000	1.129,000000	-	120%	120%	
-	KP tổ chức Đại biểu HĐND	-	-	-	22,000000	-	22,000000			
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức các hoạt động kỷ niệm 110 năm ngày thành lập tỉnh Kon Tum (09/02/1913 – 09/02/2023)	576	576	-	576,000000	576,000000	-	100%	100%	
-	Hỗ trợ kinh phí (vốn sự nghiệp) đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới theo quy định Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	710	710	-	710,000000	710,000000	-	100%	100%	
-	Kinh phí thực hiện hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho chức danh đội trưởng, đội phó dân phòng	874	-	874	874,000000	-	874,000000	100%		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				157.961,305026	149.421,487069	8.539,817957			

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2023	Bao gồm		Quyết toán 2023	Bao gồm		So sánh %		
			NS cấp huyện	Ngân sách xã		NS cấp huyện	Ngân sách xã	NS Địa phương	NS cấp huyện	Ngân sách xã

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán							So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG		
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6	7	8	9	12	13	14	15	16=7/1	17	18	19	20	21
	TỔNG SỐ	501.495	53.332	371.140	77.023	40.695	36.328	670.419,241785	73.533,108864	470.081,615528	126.804,517393	72.050,320739	54.754,196654	-	133,7%	137,9%	126,7%	164,6%	177,1%	150,7%
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	406.258	53.332	296.323	56.603	40.695	15.908	434.180,039716	55.824,745864	307.956,248954	70.399,044898	60.918,336610	9.480,708288	-	106,9%	104,7%	103,9%	124,4%	149,7%	59,6%
I.1	Quản lý hành chính	74.984	2.800	57.838	14.346	762	13.584	62.465,349831	28,156864	52.586,215561	9.850,977406	1.146,987118	8.703,990288	-	83,3%	1,0%	90,9%	68,7%	150,5%	64,1%
a	Đơn vị quản lý nhà nước	61.899	2.800	45.333	13.766	762	13.004	48.445,853316	4,763264	39.200,772846	9.240,317206	1.146,987118	8.093,330088	-	78,3%	0,2%	86,5%	67,1%	150,5%	62,2%
1	Văn phòng HĐND- UBND	6.178		6.178	-			6.356,710750		6.356,710750	-				102,9%		102,9%			
2	Phòng Nông nghiệp PTNT	9.005		2.337	6.668			6.668	4.763264	1.021,779000	4.230,065390		4.230,065390		58,4%		43,7%	63,4%		63,4%
3	Phòng Tư Pháp	941		941	-			937,525122		937,525122	-				99,7%		99,7%			
4	Phòng Kinh tế- hạ tầng	1.213		1.213	-			1.319,374505		1.319,374505	-				108,8%		108,8%			
5	Phòng Tài chính- Kế hoạch	1.299		1.299	-			1.373,103748		1.373,103748	-				105,7%		105,7%			
6	Phòng giáo dục & đào tạo	837		837	-			853,000000		853,000000	-				101,9%		101,9%			
7	Phòng Y Tế	400		342	58		58	406,924577		343,934577	62,990000		62,990000		101,7%		100,6%	108,6%		108,6%
8	Phòng Lao động TB&XH	30.284		26.475	3.809		3.809	22.918,566592		21.268,494909	1.650,071683		1.650,071683		75,7%		80,3%	43,3%		43,3%
9	Phòng Văn Hóa	4.118		1.602	2.516	762	1.754	3.305,371030		793,737912	2.511,633118	1.146,987118	1.364,646000		80,3%		49,5%	99,8%	150,5%	77,8%
10	Phòng Tài nguyên & môi trường	3.725	2.800	925	-			1.820,706536		1.820,706536	-				48,9%	0,0%	196,8%			
11	Phòng Nội vụ	1.698		1.698	-			1.657,592977		1.657,592977	-				97,6%		97,6%			
12	Thanh tra	897		897	-			948,315000		948,315000	-				105,7%		105,7%			
13	Phòng Dân tộc	1.305		590	715		715	1.292,054825		506,497810	785,557015		785,557015		99,0%		85,8%	109,9%		109,9%
b	Cơ quan Đảng, đoàn thể	13.085	-	12.505	580	-	580	14.019,496515	23,393600	13.385,442715	610,660200	-	610,660200	-	107,1%		107,0%	105,3%		105,3%
1	Huyện ủy	8.322		8.317	5		5	8.833,754395	23,394	8.805,360795	5,000000		5,000000		106,1%		105,9%	100,0%		100,0%
2	Ủy ban mặt trận TQVN	1.881		1.865	16		16	2.256,596538		2.240,596538	16,000000		16,000000		119,9%		120,1%	100,0%		100,0%
3	Đoàn thanh niên	504		499	5		5	484,015448		479,015448	5,000000		5,000000		96,1%		96,0%	100,0%		100,0%
4	Hội liên hiệp phụ nữ	1.177		633	544		544	1.188,605843		613,945643	574,660200		574,660200		101,0%		97,1%	105,6%		105,6%
5	Hội nông dân	674		669	5		5	710,369270		705,369270	5,000000		5,000000		105,4%		105,4%	100,0%		100,0%
6	Hội cựu chiến binh	367		362	5		5	378,405021		373,405021	5,000000		5,000000		103,2%		103,3%	100,0%		100,0%
7	Hội chữ thập đỏ	160		160	-			167,750000		167,750000	-				104,9%		104,9%			
I.2	Đơn vị sự nghiệp công lập	314.151	50.532	231.539	32.080	29.756	2.324	343.294,449541	53.775,346000	247.414,505541	42.104,598000	41.327.880000	776,718000	-	109,3%	106,4%	106,9%	131,2%	138,9%	33,4%
1	Sự nghiệp giáo dục (Phòng giáo dục và đào tạo)	209.667		208.833	834		834	225.106,446964	135,524000	224.840,004964	130,918000		130,918000		107,4%		107,7%	15,7%		15,7%
2	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	577		577	-			488,634334		488,634334	-				84,7%		84,7%			
3	Trung tâm văn hóa - TT, DL&TT	2.925		2.909	16		16	2.873,804519		2.857,964519	15,840000		15,840000		98,3%		98,2%	99,0%		99,0%
4	Trung tâm GDNN-GDTX	3.043		1.569	1.474		1.474	2.029,818032		1.399,858032	629,960000		629,960000		66,7%		89,2%	42,7%		42,7%
5	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	2.880		2.880	-			2.752,635917		2.752,635917	-				95,6%		95,6%			
6	Trung tâm Môi trường DV Đô thị	6.660		6.660	-			6.561,635775		6.561,635775	-				98,5%		98,5%			
7	Ban quản lý Dự án đầu tư XD CB	88.399	50.532,000	8.111	29.756	29.756		103.481,474000	53.639,822000	8.513,772000	41.327,880000	41.327,880000			117,1%	106,2%	105,0%	138,9%	138,9%	
8	Chuyển nguồn tăng thu	-		-	-			-		-	-									
I.4	Các đơn vị khác	6.946	-	6.946	-	-	-	7.955,527852	-	7.955,527852	-	-	-	-	114,5%		114,5%			
1	Công an	1.505		1.505	-			1.605,000000		1.605,000000	-				106,6%		106,6%			

		Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG		
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6	7	8	9	12	13	14	15	16=7/1	17	18	19	20	21
2	Huyện đội	2.837		2.837	-		-	3.390,868000		3.390,868000	-				119,5%		119,5%			
3	Toà án nhân dân huyện	50		50	-		-	50,000000		50,000000	-				100,0%		100,0%			
4	Viện kiểm sát nhân dân	30		30	-		-	30,000000		30,000000	-				100,0%		100,0%			
5	Chi cục thuế	400		400	-		-	400,000000		400,000000	-				100,0%		100,0%			
6	Trung tâm y tế	77		77	-		-	213,996000		213,996000	-				277,9%		277,9%			
7	Trường THPT quang trung; DTNT; GDNN-GDTX	30		30	-		-	27,600000		27,600000	-				92,0%		92,0%			
8	Hạt kiểm lâm huyện	87		87	-		-	87,000000		87,000000	-				100,0%		100,0%			
9	Ngân hàng chính sách	1.800		1.800	-		-	1.800,000000		1.800,000000	-						100,0%			
10	Quỹ hội nông dân	100		100	-		-	100,000000		100,000000	-						100,0%			
11	Hỗ trợ Liên đoàn lao động huyện	30		30	-		-	30,000000		30,000000	-						100,0%			
12	Hội khuyến học	-		-	-		-	43,890000		43,890000	-									
13	Trung tâm học tập cộng đồng	-		-	-		-	177,173852		177,173852	-									
I.5	Các xã, thị trấn	10.177	-	-	10.177	10.177	-	20.464,712492	2.021,243000	-	18.443,469492	18.443,469492	-	-	201,1%		181,2%	181,2%		
1	Thị trấn	995			995	995		2.484,181000	711,38		1.772,806000	1.772,806000			249,7%		178,2%	178,2%		
2	Xã Sa Sơn	557			557	557		556,931537			556,931537	556,931537			100,0%		100,0%	100,0%		
3	Xã Sa Nhơn	1.013			1.013	1.013		1.147,828000			1.147,828000	1.147,828000			113,3%		113,3%	113,3%		
4	Xã Sa Nghĩa	492			492	492		409,215437			409,215437	409,215437			83,3%		83,3%	83,3%		
5	Xã Sa Bình	1.013			1.013	1.013		1.012,967000			1.012,967000	1.012,967000			100,0%		100,0%	100,0%		
6	Xã Ya Ly	560			560	560		1.381,292553	24,316		1.356,976553	1.356,976553			246,7%		242,3%	242,3%		
7	Xã Ya tăng	-			-	-		649,282000			649,282000	649,282000								
8	Xã Ya Xiêr	1.389			1.389	1.389		2.278,766414			2.278,766414	2.278,766414			164,1%		164,1%	164,1%		
9	Xã Hơ Moong	3.049			3.049	3.049		5.701,543689	893,29		4.808,253689	4.808,253689			187,0%		157,7%	157,7%		
10	Xã Rờ Koi	799			799	799		1.371,705000	392,26		979,443000	979,443000			171,7%		122,6%	122,6%		
11	Xã Mô Rai	311			311	311		3.470,999862			3.470,999862	3.470,999862			1117,9%		1117,9%	1117,9%		
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	6.603		6.603	-	-		-			-	-			0,0%		0,0%			
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	8.648		8.648	-	-		-			-	-			0,0%		0,0%			
IV	CHI BỔ SUNG CỘ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)	79.986	-	59.566	20.420	-	20.420	85.621,215000	-	65.201,215000	20.420,000000	-	20.420,000000	-	107,0%		109,5%	100,0%	100,0%	100,0%
1	Thị trấn	6.208		4.551	1.657		1.657	6.219,790000		4.562,790000	1.657,000000		1.657,000000		100,2%		100,3%	100,0%	100,0%	
2	Xã Sa Sơn	4.988		4.358	630		630	5.075,680000		4.445,680000	630,000000		630,000000		101,8%		102,0%	100,0%	100,0%	
3	Xã Sa Nhơn	4.879		4.389	490		490	5.052,327000		4.562,327000	490,000000		490,000000		103,6%		103,9%	100,0%	100,0%	
4	Xã Sa Nghĩa	5.441		4.650	791		791	5.645,377000		4.854,377000	791,000000		791,000000		103,8%		104,4%	100,0%	100,0%	
5	Xã Sa Bình	6.659		5.091	1.568		1.568	6.971,710000		5.403,710000	1.568,000000		1.568,000000		104,7%		106,1%	100,0%	100,0%	
6	Xã Ya Ly	8.235		5.572	2.663		2.663	11.406,723000		8.744,223000	2.662,500000		2.662,500000		138,5%		156,9%	100,0%	100,0%	
7	Xã Ya tăng	6.800		4.730	2.070		2.070	7.085,310000		5.015,810000	2.069,500000		2.069,500000		104,2%		106,0%	100,0%	100,0%	
8	Xã Ya Xiêr	8.465		5.944	2.521		2.521	8.598,799000		6.078,299000	2.520,500000		2.520,500000		101,6%		102,3%	100,0%	100,0%	
9	Xã Hơ Moong	8.840		6.080	2.760		2.760	9.133,430000		6.373,930000	2.759,500000		2.759,500000		103,3%		104,8%	100,0%	100,0%	
10	Xã Rờ Koi	9.051		6.506	2.545		2.545	9.472,799000		6.928,299000	2.544,500000		2.544,500000		104,7%		106,5%	100,0%	100,0%	

		Dự toán						Quyết toán							So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG		
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6	7	8	9	12	13	14	15	16=7/1	17	18	19	20	21
11	Xã Mô Rai	10.423		7.695	2.728		2.728	10.959,270000		8.231,770000	2.727,500000		2.727,500000		105,2%		107,0%	100,0%		100,0%
V	CHI NỘP TRẢ NS CẤP TRÊN	-	-	-	-	-	-	1.196,500000	-	1.196,500000	-	-	-	-						
1	KP Hỗ trợ PT đất trồng lúa	-						232,000000		232,000000	-									
2	Kinh phí thực hiện chính sách sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022	-						19,500000		19,500000	-									
3	Hỗ trợ người dân gặp KK đại dịch Covid=3trđ; hỗ trợ người LD gặp KK đại dịch Covid 1trđ	-						945,000000		945,000000	-									
4	Kinh phí trợ giúp xã hội	-						-		-	-									
5	Kinh phí thực hiện hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách xã hội:	-						-		-	-									
VI	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-						149.421,487069	17.708,363000	95.727,651574	35.985,472495	11.131,984129	24.853,488366							

Ghi chú:

- (1) Dự toán chi ngân sách địa phương chi tiết theo các chi tiêu tương ứng phân quyết toán chi ngân sách địa phương.
(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.
(3) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán giao	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	2	5	3	4	5	6	7	8	9	10	11	-	13	14	15	16	17	18= 2/1
	TỔNG SỐ	93.348	116.743,082474	13.871,211000	-	-	-	-	1.097,453000	-	-	622,628000	99.183,902874	55.110,945909	-	1.967,887600	-	-	125,1%
A	Chi đầu tư XDCB	93.348	116.743,082474	13.871,211000	-	-	-	-	1.097,453000	-	-	622,628000	99.183,902874	55.110,945909	-	1.967,887600	-	-	125,1%
I	Quản lý hành chính	2.735	1.175,143982	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.151,750382	-	-	23,393600	-	-	43,0%
1	Huyện ủy	41	23,393600													23,393600			
2	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.802	-																0,0%
3	Phòng nông nghiệp PTNT	130	4,763264										4,763264						
4	Phòng Văn hóa thông tin	762	1.146,987118										1.146,987118						150,5%
II	Đơn vị sự nghiệp công lập	80.436	95.103,226000	13.871,211000	-	-	-	-	-	-	-	-	79.287,521000	44.153,382000	-	1.944,494000	-	-	118,2%
1	Ban quản lý Dự án đầu tư XDCB	80.436	95.103,226000	13.871,211000									79.287,521000	44.153,382000		1.944,494000			118,2%
III	Các xã, thị trấn	10.177	20.464,712492	-	-	-	-	-	1.097,453000	-	-	622,628000	18.744,631492	10.957,563909	-	-	-	-	201,1%
1	Thị trấn	995	2.484,181000										2.484,181000	2.101,282000					249,7%
3	Xã Sa Sơn	557	556,931537										556,931537	556,931537					100,0%
3	Xã Sa Nhơn	1.013	1.147,828000						134,914000				1.012,914000	1.012,914000					113,3%
4	Xã Sa Nghĩa	492	409,215437						161,273000				247,942437	247,942437					83,3%
5	Xã Sa Bình	1.013	1.012,967000										1.012,967000	1.012,967000					100,0%
6	Xã Ya Ly	560	1.381,292553						128,316000				1.252,976553	547,076553					246,7%
7	Xã Ya Tăng	-	649,282000						160,000000				489,282000	489,282000					
8	Xã Ya Xiêr	1.389	2.278,766414									622,628000	1.656,138414	1.391,938414					164,1%
9	Xã Hơ Moong	3.049	5.701,543689						161,000000				5.540,543689	2.599,174968					187,0%
10	Xã Rô Koi	799	1.371,705000						189,950000				1.181,750000	998,050000					171,7%
11	Xã Mô Rai	311	3.470,999862						162,000000				3.308,999862						1117,9%

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18= 2/1
	TỔNG SỐ	393.215	403.058,172242	229.107,707865	200,000000	3.390,868000	1.605,000000	1.229,481000	1.996,982658	1.031,526861	228,000000	5.097,463844	18.803,297279	8.146,918000	-	116.652,535726	20.567,720209	3.147,588800	102,5%
I	Quản lý hành chính	72.420	61.290,205849	1.441,158683	200,000000	-	-	1.229,481000	382,705000	-	-	34,400000	6.038,317431	269,664000	-	30.987,430726	20.567,720209	408,992800	84,6%
a	Đơn vị quản lý nhà nước	59.335	47.294,102934	1.441,158683	200,000000	-	-	1.229,481000	382,705000	-	-	34,400000	6.038,317431	269,664000	-	18.461,327811	19.097,720209	408,992800	79,7%
1	Văn phòng HĐND- UBND	6.178	6.356,710750										6,940000			6.349,770750			102,9%
2	Phòng Nông nghiệp PTNT	9.005	5.251,844390										4.073,215390			1.178,629000			58,3%
3	Phòng Tư Pháp	941	937,525122													937,525122			99,7%
4	Phòng Kinh tế- hạ tầng	1.213	1.319,374505		200,000000								449,174505	269,664000		670,200000			108,8%
5	Phòng Tài chính- Kế hoạch	1.299	1.373,103748													1.373,103748			105,7%
6	Phòng giáo dục & đào tạo	837	853,000000													853,000000			101,9%
7	Phòng Y Tế	400	406,924577										62,990000			343,934577			101,7%
8	Phòng Lao động TB&XH	30.284	22.918,566592	1.441,158683				1.193,481000								1.297,956700	18.985,970209		75,7%
9	Phòng Văn Hóa	3.356	2.158,383912					36,000000	382,705000							1.157,587912			64,3%
10	Phòng Tài nguyên & môi trường	1.923	1.820,706536									34,400000	863,906536			922,400000			94,7%
11	Phòng Nội vụ	1.698	1.657,592977													1.187,350177	61,250000	408,992800	97,6%
12	Thanh tra	897	948,315000													948,315000			105,7%
13	Phòng Dân tộc	1.305	1.292,054825													1.241,554825	50,500000		99,0%
b	Cơ quan Đảng, đoàn thể	13.085	13.996,102915	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.526,102915	1.470,000000	-	107,0%
1	Huyện ủy	8.322	8.810,360795													8.810,360795			105,9%
2	Ủy ban mặt trận TQVN	1.881	2.256,596538													786,596538	1.470,000000		119,9%
3	Đoàn thanh niên	504	484,015448													484,015448			96,1%
4	Hội liên hiệp phụ nữ	1.177	1.188,605843													1.188,605843			101,0%
5	Hội nông dân	674	710,369270													710,369270			105,4%
6	Hội cựu chiến binh	367	378,405021													378,405021			103,2%
7	Hội chữ thập đỏ	160	167,750000													167,750000			104,9%
II	Đơn vị sự nghiệp công lập	233.863	248.191,223541	227.489,375330	-	-	-	-	1.614,277658	1.031,526861	228,000000	5.063,063844	12.764,979848	7.877,254000	-	-	-	-	106,1%
1	Sự nghiệp giáo dục (Phòng giáo dục & đào tạo)	209.667	224.970,922964	224.970,922964															107,3%
2	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	577	488,634334	488,634334															84,7%
3	Trung tâm văn hóa- TT, DL&TT	2.925	2.873,804519						1.614,277658	1.031,526861	228,000000								98,3%
4	Trung tâm GDNN-GDTX	3.043	2.029,818032	2.029,818032															66,7%
5	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	2.880	2.752,635917										2.752,635917						95,6%
6	Trung tâm Môi trường DV Đô thị	6.660	6.561,635775									5.063,063844	1.498,571931						98,5%
7	Ban quản lý Dự án đầu tư XD CB	8.111	8.513,772000										8.513,772000	7.877,254000					105,0%
III	Các đơn vị khác	6.946	7.955,527852	177,173852	-	3.390,868000	1.605,000000	-	-	-	-	-	-	-	-	43,890000	-	2.738,596000	114,5%
1	Công an	1.505	1.605,000000				1.605,000000												106,6%
2	Huyện đội	2.837	3.390,868000			3.390,868000													119,5%
3	Toà án nhân dân huyện	50	50,000000															50,000000	100,0%
4	Viện kiểm sát nhân dân	30	30,000000															30,000000	100,0%
5	Chi cục thuế	400	400,000000															400,000000	100,0%
6	Trung tâm y tế	77	213,996000															213,996000	277,9%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
7	Trường THPT quang trung; DTNT; GĐNN-GDTX	30	27,600000															27,600000	92,0%
8	Hạt kiểm lâm huyện	87	87,000000															87,000000	
9	Ngân hàng chính sách	1.800	1.800,000000															1.800,000000	100,0%
10	Quỹ hội nông dân	100	100,000000															100,000000	100,0%
11	Hỗ trợ Liên đoàn lao động huyện	30	30,000000															30,000000	100,0%
11	Hội khuyến học (phòng GD&ĐT)		43,890000													43,890000			
12	Trung tâm giáo dục cộng đồng (các xã, thị trấn)		177,173852	177,173852															
V	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)	79.986	85.621,215000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	85.621,215000	-	-	107,0%
1	Thị trấn	6.208	6.219,790000															6.219,790000	100,2%
2	Xã Sa Sơn	4.988	5.075,680000															5.075,680000	101,8%
3	Xã Sa Nhon	4.879	5.052,327000															5.052,327000	103,6%
4	Xã Sa Nghĩa	5.441	5.645,377000															5.645,377000	103,8%
5	Xã Sa Bình	6.659	6.971,710000															6.971,710000	104,7%
6	Xã Ya Ly	8.235	11.406,723000															11.406,723000	138,5%
7	Xã Ya tăng	6.800	7.085,310000															7.085,310000	104,2%
8	Xã Ya Xiêr	8.465	8.598,799000															8.598,799000	101,6%
9	Xã Hơ Moong	8.840	9.133,430000															9.133,430000	103,3%
10	Xã Rờ Koi	9.051	9.472,799000															9.472,799000	104,7%
11	Xã Mỏ Rai	10.423	10.959,270000															10.959,270000	105,2%

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Dự toán giao đầu năm	Bổ sung trong năm	Chuyển nguồn năm 2022 sang 2023	Giảm trừ trong năm	Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
									Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1	2	3		4	5	6=1-5	7	8
	TỔNG SỐ	432.302	394.186	32.225	12.528	6.637	403.058,172242	29.421.320388	22.204,211949	7.217,108439
I	Quản lý hành chính	85.042	72.420	7.425	11.626	6.429	61.334,095849	23.707.734929	18.146,324895	5.561,410034
a	Đơn vị quản lý nhà nước	70.776	59.335	6.351	11.519	6.429	47.337,992934	23.438.000844	18.025,872095	5.412,128749
1	Văn phòng HĐND- UBND	6.393	6.178	214			6.356,710750	35,958250	21,900000	14,058250
2	Phòng Nông nghiệp PTNT	17.679	9.005	295	8.380		5.251,844390	12.427.190434	12.333,334610	93,855824
3	Phòng Tư Pháp	967	941	26			937,525122	29,301878	23,464744	5,837134
4	Phòng Kinh tế- hạ tầng	1.349	1.213	137			1.319,374505	29,953495		29,953495
5	Phòng Tài chính- Kế hoạch	1.373	1.299	74			1.373,103748	-		-
6	Phòng giáo dục & đào tạo	902	837	65			896,890000	4,944000		4,944000
7	Phòng Y Tế	447	400	7	40		406,924577	40,359050	26,448259	13,910791
8	Phòng Lao động TB&XH	31.758	30.284	5.307	2.597	6.429	22.918,566592	8.839,894058	3.829,987967	5.009,906091
9	Phòng Văn Hóa	3.524	3.356	46	122		2.158,383912	1.365,879088	1.352,058088	13,821000
10	Phòng Tài nguyên & môi trường	1.977	1.923	54			1.820,706536	156,158464	118,593000	37,565464
11	Phòng Nội vụ	1.969	1.698	39	233		1.657,592977	311,748342	196,117442	115,630900
12	Thanh tra	958	897	61			948,315000	9,797000		9,797000
13	Phòng Dân tộc	1.479	1.305	26	148		1.292,054825	186,816785	123,967985	62,848800
b	Cơ quan Đảng, đoàn thể	14.266	13.085	1.074	107	-	13.996,102915	269,734085	120,452800	149,281285
1	Huyện ủy	8.876	8.322	538	15		8.810,360795	65,309205	10,000000	55,309205
2	Ủy ban mặt trận TQVN	2.267	1.881	385			2.256,596538	9,939462		9,939462
3	Đoàn thanh niên	541	504	38			484,015448	57,369552		57,369552
4	Hội liên hiệp phụ nữ	1.308	1.177	39	92		1.188,605843	119,026157	110,452800	8,573357
5	Hội nông dân	719	674	45			710,369270	8,378730		8,378730
6	Hội cựu chiến binh	388	367	22			378,405021	9,710979		9,710979
7	Hội chữ thập đỏ	168	160	8			167,750000	-		-
II	Đơn vị sự nghiệp công lập	253.883	234.834	18.147	902	-	248.191,223541	5.691,985459	4.057,887054	1.634,098405

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Dự toán giao đầu năm	Bổ sung trong năm	Chuyển nguồn năm 2022 sang 2023	Giảm trừ trong năm	Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
									Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
1	Sự nghiệp giáo dục (Phòng giáo dục & đào tạo)	227.491	209.667	17.824			224.970,922964	2.519,854036	1.973,002693	546,851343
2	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	599	577	22			488,634334	110,758666	2,796294	107,962372
3	Trung tâm văn hóa- TT, DL&TT	3.060	2.925	135			2.873,804519	185,698481	0,999067	184,699414
4	Trung tâm GDNN-GDTX	4.050	3.043	105	902		2.029,818032	2.020,201968	1.746,040000	274,161968
5	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	2.941	2.880	61			2.752,635917	188,253083		188,253083
6	Trung tâm Môi trường DV Đô thị	6.660	6.660				6.561,635775	98,424225		98,424225
7	Ban quản lý Dự án đầu tư XD CB	9.083	9.083				8.513,772000	568,795000	335,049000	233,746000
III	Các đơn vị khác	7.756	6.946	810	-	-	7.911,637852	21,600000	-	21,600000
1	Công an	1.605	1.505	100			1.605,000000	-		-
2	Huyện đội	3.391	2.837	554			3.390,868000	-		-
3	Toà án nhân dân huyện	50	50				50,000000	-		-
4	Viện kiểm sát nhân dân	30	30				30,000000	-		-
5	Chi cục thuế	400	400				400,000000	-		-
6	Trung tâm y tế	233	77	156			213,996000	19,200000		19,200000
7	Trường THPT quang trung; DTNT; GDNN-GDTX	30	30				27,600000	2,400000		2,400000
8	Hạt kiểm lâm huyện	87	87				87,000000	-		-
9	Ngân hàng chính sách	1.800	1.800				1.800,000000	-		-
10	Quỹ hội nông dân	100	100				100,000000	-		-
11	Hỗ trợ Liên đoàn lao động huyện	30	30				30,000000	-		-
12	Trung tâm học tập cộng đồng	-					177,173852			
V	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)	85.621	79.986	5.843	-	208	85.621,215000	-	-	-
1	Thị trấn	6.220	6.208	35		24	6.219,790000	-		-
2	Xã Sa Sơn	5.076	4.988	157		69	5.075,680000	-		-
3	Xã Sa Nhon	5.052	4.879	197		23	5.052,327000	-		-
4	Xã Sa Nghĩa	5.645	5.441	231		27	5.645,377000	-		-
5	Xã Sa Bình	6.972	6.659	326		13	6.971,710000	-		-
6	Xã Ya Ly	11.407	8.235	3.181		9	11.406,723000	-		-

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Dự toán giao đầu năm	Bổ sung trong năm	Chuyển nguồn năm 2022 sang 2023	Giảm trừ trong năm	Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
									Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
7	Xã Ya tăng	7.085	6.800	292		6	7.085,310000	-		-
8	Xã Ya Xiêr	8.599	8.465	158		24	8.598,799000	-		-
9	Xã Hơ Moong	9.133	8.840	301		7	9.133,430000	-		-
10	Xã Rờ Koi	9.473	9.051	422		-	9.472,799000	-		-
11	Xã Mô Rai	10.959	10.423	543		6	10.959,270000	-		-

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2023
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)					Quyết toán							So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG		Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp NS cấp trên	Kết dư	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
					Tổng số	Trong đó Chi thường xuyên				Tổng số	Trong đó Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	11	13	4	5	8	11	13	14	14	15=4/1	16=5/2	17=8/3	
	TỔNG SỐ	99.951,869	4.612,497	68.785,535	26.553,837	26.553,837	99.681,951114	2.643,201	60.989,962	27.257,470	27.257,470	8.539,818	251,500	269,917404	99,7%	57,3%	88,7%
1	UBND thị trấn	11.161,603	3.165,074	5.802,589	2.193,940	2.193,940	11.161,603053		5.374,676	2.251,640	2.251,640	3.511,787	23,500	-	100,0%	0,0%	92,6%
2	Xã Sa Nghĩa	6.051,634	30,136	5.010,964	1.010,533	1.010,533	6.051,633564		4.747,696	1.091,747	1.091,747	185,190	27,000	-	100,0%	0,0%	94,7%
3	Xã Sa Sơn	5.614,888	49,176	4.834,911	730,801	730,801	5.605,861601		4.417,160	816,485	816,485	312,717	59,500	9,026647	99,8%	0,0%	91,4%
4	Xã Sa Nhon	5.471,772	11,915	4.833,877	625,981	625,981	5.471,772067		4.547,732	664,326	664,326	235,714	24,000	-	100,0%	0,0%	94,1%
5	Xã Sa Bình	7.844,019	27,697	5.559,218	2.257,105	2.257,105	7.771,571319		5.013,721	2.451,493	2.451,493	292,857	13,500	72,447483	99,1%	0,0%	90,2%
6	Xã Ya Ly	12.261,702		8.816,586	3.445,116	3.445,116	12.261,702029	2.643,201	5.807,862	3.562,119	3.562,119	239,820	8,700	-	100,0%		65,9%
7	Xã Ya Xiêr	9.921,193	24,231	6.488,106	3.408,856	3.408,856	9.921,192677		6.033,297	3.510,996	3.510,996	345,800	31,100	-	100,0%	0,0%	93,0%
8	Xã Ya Tăng	7.734,227	-	5.052,043	2.682,184	2.682,184	7.709,599391		4.545,840	2.740,389	2.740,389	407,871	15,500	24,628000	99,7%		90,0%
9	Xã Hơ Moong	10.484,533	34,792	6.752,649	3.697,092	3.697,092	10.438,277453		6.126,662	3.310,491	3.310,491	989,624	11,500	46,255751	99,6%	0,0%	90,7%
10	Xã Rờ Koi	10.348,036	2,520	7.196,084	3.149,432	3.149,432	10.348,036283		6.888,084	3.297,513	3.297,513	138,339	24,100	-	100,0%	0,0%	95,7%
11	Xã Mô Rai	13.058,261	1.266,957	8.438,507	3.352,797	3.352,797	12.940,701677		7.487,231	3.560,271	3.560,271	1.880,100	13,100	117,559523	99,1%	0,0%	88,7%

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								Số sách (%)								
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước															Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8	
	TỔNG SỐ	85.621	58.091	27.530	-	27.530	2.648	4.462	20.420	85.621,215000	58.091,000000	27.530,215000	-	27.530,215000	2.648,063000	4.462,152000	20.420,000000	100,0%	100,0%	100,0%		100,0%		100,0%		100,0%
1	UBND thị trấn	6.220	4.446	1.774		1.774		117	1.657	6.219,790000	4.446,000000	1.773,790000		1.773,790000		116,790000	1.657,000000	100,0%	100,0%	100,0%		100,0%		100,0%		100,0%
2	Xã Sa Nghĩa	5.645	4.116	1.529		1.529		738	791	5.645,377000	4.116,000000	1.529,377000		1.529,377000		738,377000	791,000000	100,0%	100,0%	100,0%		100,0%		100,0%		100,0%
3	Xã Sa Sơn	5.076	4.305	771		771		141	630	5.075,680000	4.305,000000	770,680000		770,680000		140,680000	630,000000	100,0%	100,0%	100,0%		100,0%		100,0%		100,0%
4	Xã Sa Nhon	5.052	4.323	729		729		239	490	5.052,327000	4.323,000000	729,327000		729,327000		239,327000	490,000000	100,0%	100,0%	100,0%		100,0%		100,0%		100,0%
5	Xã Sa Bình	6.972	4.997	1.975		1.975		407	1.568	6.971,710000	4.997,000000	1.974,710000		1.974,710000		406,710000	1.568,000000	100,0%	100,0%	100,0%		100,0%		100,0%		100,0%
6	Xã Ya Ly	11.407	5.468	5.939		5.939	2.648	628	2.663	11.406,723000	5.468,000000	5.938,723000		5.938,723000	2.648,063000	628,160000	2.662,500000	100,0%	100,0%	100,0%		100,0%		100,0%		100,0%
7	Xã Ya Xiêr	8.599	5.769	2.830		2.830		309	2.521	8.598,799000	5.769,000000	2.829,799000		2.829,799000		309,299000	2.520,500000	100,0%	100,0%	100,0%		100,0%		100,0%		100,0%
8	Xã Ya Tâng	7.085	4.692	2.393		2.393		324	2.070	7.085,310000	4.692,000000	2.393,310000		2.393,310000		323,810000	2.069,500000	100,0%	100,0%	100,0%		100,0%		100,0%		100,0%
9	Xã Hơ Moong	9.133	5.986	3.147		3.147		388	2.760	9.133,430000	5.986,000000	3.147,430000		3.147,430000		387,930000	2.759,500000	100,0%	100,0%	100,0%		100,0%		100,0%		100,0%
10	Xã Rô Koi	9.473	6.427	3.046		3.046		501	2.545	9.472,799000	6.427,000000	3.045,799000		3.045,799000		501,299000	2.544,500000	100,0%	100,0%	100,0%		100,0%		100,0%		100,0%
11	Xã Mố Rai	10.959	7.562	3.397		3.397		670	2.728	10.959,270000	7.562,000000	3.397,270000		3.397,270000		669,770000	2.727,500000	100,0%	100,0%	100,0%		100,0%		100,0%		100,0%

Ghi chú: (1) Bổ sung từ ngân sách tỉnh chi tiết đến từng huyện; bổ sung từ ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó				Quyết toán 2023	Trong đó			
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước		Thực chi ngân sách	Chi chuyển nguồn	Chi nộp NS cấp trên	Kết dư
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	9	10
	TỔNG SỐ	99.952	5.718	85.621	8.096	517	99.681,951114	90.890,633157	8.539,817957	251,500000	269,917404
1	Thị trấn	11.162	3.769	6.220	916	257	11.161,603053	7.626,316304	3.511,786749	23,500000	-
2	Xã Sa Sơn	5.615	78	5.076	399	62	5.605,861601	5.233,644946	312,716655	59,500000	9,026647
3	Xã Sa Nhon	5.472	74	5.052	323	23	5.471,772067	5.212,058290	235,713777	24,000000	-
4	Xã Sa Nghĩa	6.052	71	5.645	335	0	6.051,633564	5.839,443785	185,189779	27,000000	-
5	Xã Sa Bình	7.844	80	6.972	790	3	7.771,571319	7.465,213895	292,857424	13,500000	72,447483
6	Xã Ya Ly	12.262	10	11.407	845	-	12.261,702029	12.013,181872	239,820157	8,700000	-
7	Xã Ya tăng	7.734	28	7.085	620	-	7.709,599391	7.286,228874	407,870517	15,500000	24,628000
8	Xã Ya Xiêr	9.921	70	8.599	1.243	8	9.921,192677	9.544,292872	345,799805	31,100000	-
9	Xã Hơ Moong	10.485	94	9.133	1.133	124	10.438,277453	9.437,153471	989,623982	11,500000	46,255751
10	Xã Rờ Koi	10.348	88	9.473	787		10.348,036283	10.185,597227	138,339056	24,100000	-
11	Xã Mô Rai	13.058	1.355	10.959	704	40	12.940,701677	11.047,501621	1.880,100056	13,100000	117,559523

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2023

Đơn vị: Triệu đồng

Table with columns for S TT, Nội dung (t), Dự toán, CTMT NMT, CTMTOG GNBV, CTMTOG PKKT vùng BDDTTS và MN, Quyết toán, and So sánh (%). Rows include various projects like Ngân sách huyện, Phòng Nông nghiệp & PTNT, etc.

Ghi chú: (1) Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách tỉnh chi tiết đến cơ quan, tổ chức và từng huyện. Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách huyện chi tiết đến từng xã. Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách xã chi tiết đến từng cơ quan, tổ chức.

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022		Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)			
				Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trợ: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
										Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	TỔNG CỘNG				1.033.397	739.896	44.449	44.449	141.545,774	71.880,521	69.665,253	119.386,283474	60.748,536610	58.637,746864	84,34%	84,51%	84,17%	
A	NGÂN SÁCH HUYỆN				1.033.397	739.896	44.449	44.449	138.897,711	71.880,521	67.017,190	116.743,082474	60.748,536610	55.994,545864	84,05%	84,51%	83,55%	
I	NGUỒN CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ QUY ĐỊNH TẠI QĐ 26/2020/QĐ-TTG				389.464	389.464	7.240	7.240	16.656,000		16.656,000	16.292,422000		16.292,422000	97,82%		97,82%	
I.1	Nguồn cân đối NSDP theo tiêu chí tại Nghị quyết số 63/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh				360.564	360.564	2.740	2.740	7.832,000		7.832,000	7.781,436000		7.781,436000	99,35%		99,35%	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022				9.800	9.800	1.700	1.700	69,268		69,268	69,268000		69,268000	100,00%		100,00%	
-	Xây dựng trường mầm non Hoa Hồng (hạng mục nhà học 8 phòng và hạng mục phụ trợ)	TT Sa Thầy	2021-	2631-29/12/2020	9.800	9.800	1.700,00	1.700,00	69,268		69,268	69,268000		69,268000	100,00%		100,00%	
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023				7.800	7.800	1.040	1.040	1.265,000		1.265,000	1.214,436000		1.214,436000	96,00%		96,00%	
-	Mở rộng đường Trần Hưng Đạo (Đoạn từ đường Bế Văn Đàn đến đường Lê Duẩn)	TT Sa Thầy	2021-	05-05/01/2021	7.800	7.800	1.040,00	1.040,00	1.265,000		1.265,000	1.214,436000		1.214,436000	96,00%		96,00%	
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023				342.964	342.964	-	-	6.497,732		6.497,732	6.497,732000		6.497,732000	100,00%		100,00%	
-	Mở rộng đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Bế Văn Đàn đến ngõ 350)	TT Sa Thầy	2022-	116-27/01/2022	14.964	14.964	-	-	-		-	-		-				
-	Đường giao thông từ trung tâm huyện Sa Thầy đến nhà máy thủy điện Ialy	TT Sa Thầy	2021-	674-29/7/2021	318.000	318.000	-	-	4.688,858		4.688,858	4.688,858000		4.688,858000	100,00%		100,00%	
-	Trường THCS Phan Đình Phùng (Hạng mục nhà học 08 phòng và hạng mục phụ trợ)	Hơ Moong	2022-	231-04/03/2022	10.000	10.000	-	-	1.808,874		1.808,874	1.808,874000		1.808,874000	100,00%		100,00%	
I.2	Phân cấp hỗ trợ xây dựng NTM (Ưu tiên đầu tư các công trình GD-ĐT)				12.900	12.900	-	-	2.330,000		2.330,000	2.315,377000		2.315,377000	99,37%		99,37%	
1	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023				10.000	10.000	-	-	302,000		302,000	302,000000		302,000000	100,00%		100,00%	
-	Trường THCS Phan Đình Phùng (Hạng mục nhà học 08 phòng và hạng mục phụ trợ)	Hơ Moong	2022-	231-04/03/2022	10.000	10.000	-	-	302,000		302,000	302,000000		302,000000	100,00%		100,00%	
2	Các dự án khởi công mới năm 2023				2.900	2.900	-	-	2.028,000		2.028,000	2.013,377000		2.013,377000	99,28%		99,28%	
-	Xây dựng Trường PTDTBT Tiểu học Lý Thường Kiệt. Hạng mục: Nhà hiệu bộ và hạng mục phụ trợ	Mô Rai		2104-23/12/2021	2.500	2.500			1.726,000		1.726,000	1.726,000000		1.726,000000	100,00%		100,00%	
-	Sửa chữa nhà học Trường TH - THCS xã Sa Nghĩa	Sa Nghĩa		1897-11/11/2022	400	400			302,000		302,000	287,377000		287,377000	95,16%		95,16%	
I.3	Phân cấp hỗ trợ đầu tư các công trình cấp bách				16.000	16.000	4.500	4.500	6.494,000		6.494,000	6.195,609000		6.195,609000	95,41%		95,41%	
-	Mở rộng đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Bế Văn Đàn đến ngõ 350)	TT Sa Thầy	2022-	116-27/01/2022	16.000	16.000	4.500,00	4.500,00	6.494,000		6.494,000	6.195,609000		6.195,609000	95,41%		95,41%	
II.	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRONG CÂN ĐỐI				0	507.700	230.900	14.218	14.218	36.063,927		36.063,927	27.754,952600		27.754,952600	76,96%		76,96%
1	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023				189.700	154.700	14.218	14.218	28.063,927		28.063,927	27.754,952600		27.754,952600	98,90%		98,90%	

STT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022		Dự toán			Quyết toán				So sánh (%)		
				Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tráo: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
										Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	
-	Đầu tư kết cấu hạ tầng khu dân cư dọc tuyến đường Điện Biên Phủ và đường Trần Quốc Toản, thị trấn Sa Thầy	TT Sa Thầy	2021-	136-27/01/2021	52.000	52.000	10.000,00	10.000,00	505,344	505,344	197,521000	197,521000	39,09%	39,09%				
-	Đầu tư kết cấu hạ tầng Điểm dân cư khu vực Hạt Kiểm lâm (cũ) và lân cận	TT Sa Thầy	2021-	1965-13/12/2021	8.500	8.500	2.650,50	2.650,50	4.605,980	4.605,980	4.605,980000	4.605,980000	100,00%	100,00%				
-	Dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ giãn dân tại làng Xốp, xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	Mô Rai	2020-	700-26/7/2020	123.000	88.000	1.567,50	1.567,50	22.929,713	22.929,713	22.929,713000	22.929,713000	100,00%	100,00%				
-	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc Huyện ủy Sa Thầy và các hạng mục phụ trợ	TT Sa Thầy	2022-	73-20/01/2022	6.200	6.200	-	-	22,890	22,890	21,738600	21,738600	94,97%	94,97%				
2	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023				318.000	76.200	-	-	8.000,000	8.000,000	-	-	0,00%	0,00%				
	Đường giao thông từ trung tâm huyện Sa Thầy đến nhà máy thủy điện Ialy	H. Sa Thầy	2021-	674-29/7/2021	318.000	76.200	-	-	8.000,000	8.000,000	-	-	0,00%	0,00%				
III	PHÂN CẤP ĐẦU TƯ NGUỒN THU XKST (ƯU TIÊN ĐẦU TƯ CÁC CÔNG TRÌNH GD-ĐT THỰC HIỆN CT MTQG XD NTM)				12.900	12.900	522	522	2.381,000	2.381,000	1.245,616000	1.245,616000	52,31%	52,31%				
1	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023	Xã Sa Sơn	2022-		10.000	10.000	522	522	174,000	174,000	174,000000	174,000000	100,00%	100,00%				
-	Trường THCS Phan Đình Phùng (Hạng mục nhà học 08 phòng và hạng mục phụ trợ)	Xã Hơ Moong	2022-	231-04/03/2022	10.000	10.000	522,00	522,00	174,000	174,000	174,000000	174,000000	100,00%	100,00%				
2	Các dự án khởi công mới năm 2023				2.900	2.900	-	-	2.207,000	2.207,000	1.071,616000	1.071,616000	48,56%	48,56%				
-	Xây dựng Trường PTDTBT Tiểu học Lý Thường Kiệt. Hạng mục: Nhà hiệu bộ và hạng mục phụ trợ	Mô Rai	2023-	2027-02/12/2022	2.500	2.500	-	-	620,000	620,000	620,000000	620,000000	100,00%	100,00%				
-	Xây dựng Trường TH và THCS xã Ya Ly; hạng mục: Nhà học 02 phòng và hạng mục phụ trợ tại Điểm trường trung tâm Làng Chừ								310,000	310,000	74,145000	74,145000	23,92%	23,92%				
-	Trường Mầm non xã Ya Xiêr. Hạng mục: Sửa chữa nhà học, xây mới cổng hàng rào và hạng mục phụ trợ điểm trường trung tâm và điểm trường thôn Thanh Xuân								310,000	310,000	73,941000	73,941000	23,85%	23,85%				
-	Trường Mầm non Vàng Anh xã Ya Tăng. Hạng mục: Nhà phục vụ học tập 02 phòng và hạng mục phụ trợ								311,000	311,000	73,493000	73,493000	23,63%	23,63%				
-	Sửa chữa 02 dãy nhà học 2 tầng và hạng mục phụ trợ Trường THCS xã Rờ Koi								310,000	310,000	74,166000	74,166000	23,92%	23,92%				
-	Làm mới Giếng khoan, Sửa chữa nhà vệ sinh học sinh và nhà vệ sinh giáo viên Trường Mầm non xã Sa Nhon								248,000	248,000	57,871000	57,871000	23,34%	23,34%				
-	Sửa chữa nhà học Trường TH - THCS xã Sa Nghĩa		2023	1897-11/11/2022	400	400	-	-	98,000	98,000	98,000000	98,000000	100,00%	100,00%				
IV	Ngân sách TW bổ sung có mục tiêu				1.000	1.000	-	-	1.000,000	1.000,000	970,451000	970,451000	97,05%	97,05%				
-	Khắc phục tuyến đường giao thông từ thôn Kram đi khu sản xuất thuộc xã Rờ Koi	xã Rờ Koi	2023	851-01/06/2023	1.000	1.000	-	-	1.000,000	1.000,000	970,451000	970,451000	97,05%	97,05%				
									-	-	-	-						
V	Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu				5.000	5.000	-	-	2.000,000	2.000,000	1.211,855000	1.211,855000	60,59%	60,59%				
-	Đầu tư tuyến đường giao thông lên khu di tích lịch sử diềm cao 1049, xã Hơ Moong, huyện Sa Thầy	Xã Hơ Moong	2023	317-16/03/2023	5.000	5.000	-	-	2.000,000	2.000,000	1.211,855000	1.211,855000	60,59%	60,59%				
									-	-	-	-						
VI	TĂNG THU NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022				9.581	7.002	-	-	2.202,027	2.202,027	1.978,686264	1.978,686264	89,86%	89,86%				

STT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022		Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)				
				Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tráo: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
										Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Ngân sách TW	Ngân sách địa phương
-	Mở rộng Trụ sở HĐND - UBND xã Sa Sơn. Hạng mục: Phòng làm việc Ban chỉ huy quân sự xã		2023		500	500			500,000	500,000	486,375000	486,375000	97,28%		97,28%		
-	Mở rộng Trụ sở HĐND - UBND xã Ya Ly. Hạng mục: Phòng làm việc Ban chỉ huy quân sự xã		2023		500	500			500,000	500,000	485,682000	485,682000	97,14%		97,14%		
-	Mở rộng Trụ sở HĐND - UBND xã Sa Nhơn. Hạng mục: Phòng làm việc Ban chỉ huy quân sự xã		2023		500	500			500,000	500,000	487,274000	487,274000	97,45%		97,45%		
-	Mở rộng Trụ sở HĐND - UBND xã Sa Nghĩa. Hạng mục: Phòng làm việc Ban chỉ huy quân sự xã		2023		500	500			500,000	500,000	485,163000	485,163000	97,03%		97,03%		
-	Nhà văn hóa xã Ya Ly và các hạng mục phụ trợ	xã Ya Ly	2022		1.400	1.400			24,316	24,316	24,316000	24,316000	100,00%		100,00%		
-	Dự án hỗ trợ trồng rừng sản xuất trên đất trống đồi núi trọc đất bạc màu trên địa bàn huyện Sa Thầy năm 2022	Xã Mô Rai	2020-		4.681	2.102			130,295	130,295	4,763264	4,763264	3,66%		3,66%		
-	Đường giao thông vào khu di tích lịch sử diêm cao 1015 xã Rờ Koi huyện Sa Thầy	xã Rờ Koi	2022-		1.500	1.500			47,416	47,416	5,113000	5,113000	10,78%		10,78%		
VII	Dự phòng ngân sách huyện				1.400	1.400	-	-	5.565,237	5.565,237	5.433,213000	5.433,213000	97,63%		97,63%		
-	Cống thoát nước ngang đường và rãnh thoát nước tại thôn Kiến Hưng xã Ya Ly	xã Ya Ly	2022	1566-27/09/2022	600	600	-	-	7,524	7,524	3,144000	3,144000	41,79%		41,79%		
-	Khắc phục sửa chữa cống thoát nước thuộc đường đi khu sản xuất Ya Út xã Ya Tăng.	xã Ya Tăng	2022						10,273	10,273	3,261000	3,261000	31,74%		31,74%		
-	Khắc phục sửa chữa tường rào trụ sở Huyện ủy	Thị trấn Sa Thầy	2022						18,070	18,070	1,655000	1,655000	9,16%		9,16%		
-	Khắc phục sửa chữa đường từ xã Sa Nghĩa đi xã Hơ Moong (đoạn từ đất nhà ông Phạm Viết Trí đến đất rẫy ông Sáu Chung)								120,000	120,000	114,539000	114,539000	95,45%		95,45%		
-	Khắc phục sửa chữa đường trục chính xã Ya Ly; hạng mục: Mái taluy cống ngang đường mặt đường và các hạng mục phụ trợ.								1.119,000	1.119,000	1.108,183000	1.108,183000	99,03%		99,03%		
-	Khắc phục, sửa chữa Trường Phổ thông Dân tộc bán trú tiểu học Lý Thường Kiệt (hạng mục: nhà học 02 phòng).	Xã Mô Rai	2023						148,000	148,000	135,524000	135,524000	91,57%		91,57%		
-	Khắc phục sửa chữa đường đi khu sản xuất thôn Kram xã Rờ Koi tại Km 5+800								199,000	199,000	182,251000	182,251000	91,58%		91,58%		
-	Khắc phục sạt lở cống ngang đường đi khu sản xuất 123 xã Sa Sơn.								447,000	447,000	442,603000	442,603000	99,02%		99,02%		
-	Khắc phục sửa chữa chân khay và tứ nón mô cầu bê tông đường Phan Bội Châu thị trấn Sa Thầy								350,000	350,000	344,267000	344,267000	98,36%		98,36%		
-	Khắc phục sửa chữa đường giao thông từ xã Ya Xiê đi xã Ya Ly huyện Sa Thầy								1.120,000	1.120,000	1.096,353000	1.096,353000	97,89%		97,89%		
-	Khắc phục sạt lở mái taluy âm đường Hàm Nghi thị trấn Sa Thầy								717,000	717,000	711,375000	711,375000	99,22%		99,22%		
-	Khắc phục sạt lở đường giao thông vào khu di tích lịch sử diêm cao 1015 xã Rờ Koi huyện Sa Thầy								400,000	400,000	392,262000	392,262000	98,07%		98,07%		
-	Khắc phục sạt lở ngập úng hư hỏng đường đi khu sản xuất thôn Đăk Yo (Đoạn từ rẫy ông A Xuyng đến rẫy ông Báo)								900,000	900,000	893,290000	893,290000	99,25%		99,25%		
-	Xây dựng cống thoát nước ngang đường tại vị trí nút giao giữa đường Trần Hưng Đạo và đường Trường Chinh thị trấn Sa Thầy huyện Sa Thầy	TT Sa Thầy	2022	1563-27/09/2022	800	800	-	-	9,370	9,370	4,506000	4,506000	48,09%		48,09%		
VIII	Kết dư ngân sách huyện năm 2022				5.000	5.000	-	-	1.149,000	1.149,000	1.107,350000	1.107,350000	96,38%		96,38%		
1	Đầu tư tuyến đường giao thông lên khu di tích lịch sử diêm cao 1049, xã Hơ Moong, huyện Sa Thầy	Xã Hơ Moong	2023	317-16/03/2023	5.000	5.000	-	-	937,550	937,550	937,550000	937,550000	100,00%		100,00%		

STT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022		Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
				Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tráo: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
										Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Ngân sách TW	Ngân sách địa phương
2	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt							3.740,00	211,450	211,450	169,800000	169,800000	80,30%	80,30%			
*	Nội dung số 01: Hỗ trợ đất ở			-	-	-	-	-	62,900	62,900	33,900000	33,900000	53,90%	53,90%			
-	Xã Hơ Moong	Xã Hơ Moong	2023						12,000	12,000	-	-	0,00%	0,00%			
-	Xã Ya Ly	Xã Ya Ly	2023						9,900	9,900	9,900000	9,900000	100,00%	100,00%			
	Xã Ya Xiêr								5,000	5,000	-	-	0,00%	0,00%			
	Thị trấn Sa Thầy								4,000	4,000	4,000000	4,000000	100,00%	100,00%			
	Xã Sa Nghĩa								12,000	12,000	-	-	0,00%	0,00%			
-	Xã Mô Rai	Xã Mô Rai	2023						20,000	20,000	20,000000	20,000000	100,00%	100,00%			
*	Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở			-	-	-	-	-	148,550	148,550	135,900000	135,900000	91,48%	91,48%			
-	Xã Hơ Moong	Xã Hơ Moong	2023						12,000	12,000	-	-	0,00%	0,00%			
-	Xã Ya Ly	Xã Ya Ly	2023						56,000	56,000	56,000000	56,000000	100,00%	100,00%			
-	Xã Ya Xiêr	Xã Ya Xiêr	2023						24,200	24,200	24,200000	24,200000	100,00%	100,00%			
-	Xã Rờ Koi	Xã Rờ Koi	2023						16,650	16,650	16,000000	16,000000	96,10%	96,10%			
-	Xã Mô Rai	Xã Mô Rai	2023						20,000	20,000	20,000000	20,000000	100,00%	100,00%			
-	Thị trấn Sa Thầy	Thị trấn Sa Thầy	2023						19,700	19,700	19,700000	19,700000	100,00%	100,00%			
									-	-	-	-					
IX	CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG			106.352	92.230	22.469	22.469	71.880,521	71.880,521		60.748,536610	60.748,536610	84,51%	84,51%			
IX	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới			20.302	18.705	-	-	13.652,185	13.652,185		13.543,622334	13.543,622334	99,20%	99,20%			
1	Xã Sa Nghĩa			3.419	3.063	-	-	1.433,656	1.433,656		1.418,820000	1.418,820000	98,97%	98,97%			
-	Đường sản xuất thôn Nghĩa Dũng (Đoạn từ nhà ông Mừng đến rẫy ông Giảng)	Xã Sa Nghĩa	2022-2023	1898-11/11/2022	1.048	932			885,380	885,380	870,820000	870,820000	98,36%	98,36%			
-	Trường mầm non Hoa Sen, xã Sa Nghĩa. Hạng mục: Nhà hiệu bộ và hạng mục phụ trợ	Xã Sa Nghĩa	2023	168-21/02/2023	1.913	1.719			548,000	548,000	548,000000	548,000000	100,00%	100,00%			
-	Đường đi khu sản xuất thôn Nghĩa Dũng (Đoạn từ TL 675 đến rẫy bà Lê Thị Hiền)	Nghĩa Dũng	2022	182-07/11/2022	458	412			0,276	0,276	-	-	0,00%	0,00%			
2	Xã Sa Sơn				1.977	1.766	-	-	1.293,431	1.293,431	1.243,869537	1.243,869537	96,17%	96,17%			
-	Đường đi khu sản xuất thôn Sơn An (Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Quân đến rẫy ông Huỳnh Đức)	Xã Sa Sơn	2022-2023	1893-11/11/2022	881	782			735,933	735,933	686,938000	686,938000	93,34%	93,34%			
-	Đường đi khu sản xuất thôn 1 (Đoạn từ rẫy bà Đào đến rẫy ông Thái Văn Lực)	Xã Sa Sơn	2023	19-13/02/2023	309	278			278,000	278,000	277,962764	277,962764	99,99%	99,99%			
-	Đường đi khu sản xuất Thôn Bar gốc (Đoạn từ rẫy ông A Điuh đến rẫy ông Trần Văn Dương)	Xã Sa Sơn	2023	20-13/02/2023	312	279			279,000	279,000	278,968773	278,968773	99,99%	99,99%			
-	Đường đi khu sản xuất thôn Bar Gốc (Đoạn từ rẫy ông A Minh Đức đến rẫy ông A Thái)	Làng Bar Gốc	2022	98-09/11/2022	237	213			0,250	0,250	-	-	0,00%	0,00%			
-	Đường đi khu sản xuất Thôn 02 (Đoạn từ dốc ông Vinh thôn 2, xã Sa Sơn)	Thôn 2, xã Sa Sơn	2022	99-09/11/2022	238	214			0,249	0,249	-	-	0,00%	0,00%			
3	Xã Sa Nhơn				2.101	1.891	-	-	1.148,342	1.148,342	1.147,828000	1.147,828000	99,96%	99,96%			
-	Đường sản xuất thôn Đức Lý (đoạn từ Hội trường thôn đến giáp Vườn quốc gia Chư Mom Ray)	Xã Sa Nhơn	2023	11-10/02/2023	298	268			268,000	268,000	267,916000	267,916000	99,97%	99,97%			
-	Đường sản xuất khu vực cầu treo thôn Nhơn Khánh (đoạn nối tiếp)	Xã Sa Nhơn	2023	10-10/02/2023	828	745			745,000	745,000	744,998000	744,998000	100,00%	100,00%			

STT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022		Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
				Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tráo: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
										Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Ngân sách TW	Ngân sách địa phương
-	Đường nội thôn Nhon Binh (Đoạn từ nhà Mai Văn Tình đến nhà ông Nguyễn Chánh)	Thôn Nhon Binh	2022	74-08/11/2022	210	189			0,087	0,087		-	-		0,00%	0,00%	
-	Đường nội thôn Nhon Khánh (Đoạn từ trường Mầm non đến nhà ông Hinh)	Thôn Nhon Khánh	2022	72-08/11/2022	141	127			0,015	0,015		-	-		0,00%	0,00%	
-	Sửa chữa nhà rông thôn Nhon Binh	Thôn Nhon Binh	2022	80-09/11/2022	150	135			135,000	135,000		134,914000	134,914000		99,94%	99,94%	
-	Đường ngõ, xóm (đọc sân bóng) thôn Nhon An	Thôn Nhon An	2022	77-08/11/2022	48	43			0,000	0,000		-	-		0,00%	0,00%	
-	Đường ngõ, xóm thôn Nhon An (Đoạn từ nhà ông Phan Thanh Sơn đến nhà bà Lê Thị Kim Hoa)	Thôn Nhon An	2022	76-08/11/2022	33	30			0,079	0,079		-	-		0,00%	0,00%	
-	Đường ngõ, xóm thôn Nhon An (Đoạn từ nhà bà Phan Thị Cảnh đến giáp đường lộ 2)	Thôn Nhon An	2022	75-08/11/2022	33	30			0,079	0,079		-	-		0,00%	0,00%	
-	Đường đi khu sản xuất thôn Nhon Binh (Đoạn từ nhà máy Chế biến tinh bột sắn đến nghĩa trang thôn Nhon Binh)	Thôn Nhon Binh	2022	73-08/11/2022	360	324			0,081	0,081		-	-		0,00%	0,00%	
4	Xã Sa Bình				2.091	1.891	-	-	1.013,161	1.013,161		1.012,967000	1.012,967000		99,98%	99,98%	
-	Đường đi khu sản xuất thôn Binh Trung (Đoạn từ rẫy ông Đông đến rẫy ông Hùng; Đoạn từ rẫy Ông Lộc đến rẫy ông Thành)	Xã Sa Bình	2023	14-13/02/2023	455	413			413,000	413,000		412,967000	412,967000		99,99%	99,99%	
-	Đường đi khu Sản xuất thôn Binh Trung (Đoạn từ rẫy bà Liên đi khu sản xuất Hồ heo)	Xã Sa Bình	2023	15-13/02/2023	660	600			600,000	600,000		600,000000	600,000000		100,00%	100,00%	
-	Đường nội thôn Ká Bẫy (Đoạn vào khu nghĩa địa; đoạn từ sân bóng đi rẫy nhà ông Duyên; Đoạn nhà ông Trung nhà bà Hà)	Thôn Ká Bẫy	2022	119-08/11/2022	485	436			0,022	0,022		-	-		0,00%	0,00%	
-	Đường nội thôn Lung Leng (đoạn nhà ông A Gum đi nghĩa trang; đoạn nhà ông A Nhé đi nhà ông A Lan, đoạn nhà A Weo đi nhà A KLu)	Làng Lung Leng	2022	118-08/11/2022	491	442			0,139	0,139		-	-		0,00%	0,00%	
5	KH năm 2022 kéo dài				10.714	10.094	-	-	8.763,594	8.763,594		8.720,137797	8.720,137797		99,50%	99,50%	
-	Đường nội thôn Kơ Tol (Đoạn từ nhà ông A Sân đến nhà ông A Sup; Đoạn từ nhà ông A Thek đến nhà bà Y Thoa; Đoạn từ nhà bà Y Nhaoh đến nhà ông A Kruh)	Thôn Kơ Tol	2022	304-09/11/2022	464	440			440,000	440,000		439,998928	439,998928		100,00%	100,00%	
-	Đường nội thôn Kơ Tu (Đoạn từ nhà ông A Gai đến nhà thờ; Đoạn từ nhà ông A Mlơi đến nhà ông A Lam)	Thôn Kơ Tu	2022	305-09/11/2022	596	566			566,000	566,000		565,997040	565,997040		100,00%	100,00%	
-	Đường nội thôn Đăk Yo (Đoạn từ nhà ông A Thek đến nhà ông A Oan; Đoạn từ nhà ông A Sin đến nhà ông A Tô)	Thôn Đăk Yo	2022	306-09/11/2022	317	300			300,000	300,000		299,991000	299,991000		100,00%	100,00%	
-	Đường nội thôn K' Bay (Đoạn từ nhà ông A Nghip đến nhà ông A Huynh; Đoạn từ nhà ông A Bim đến nhà ông A Hrunh)	Thôn K' Bay	2022	307-09/11/2022	422	400			400,000	400,000		399,898000	399,898000		99,97%	99,97%	
-	Đường nội thôn làng Rắc (Đoạn từ Nhà A Che đến nhà A Hải)	Làng Rắc	2022	96-09/11/2022	188	178			178,000	178,000		175,833801	175,833801		98,78%	98,78%	
-	Đường nội thôn làng O (Đoạn từ nhà Y Oan đến làng O)	Làng O	2022	97-09/11/2022	212	201			201,000	201,000		199,986018	199,986018		99,50%	99,50%	
-	Đường nội thôn làng Rắc (Đoạn từ nhà A Dung đến nhà A Lười)	Làng Rắc	2022	95-09/11/2022	60	57			57,000	57,000		56,118595	56,118595		98,45%	98,45%	
-	Đường đi khu sản xuất làng Rắc (Đoạn từ rẫy ông A Nhur đến rẫy ông A Sur)	Làng Rắc	2022	1900-11/11/2022	1.361	1.270			1.199,521	1.199,521		1.197,892000	1.197,892000		99,86%	99,86%	
-	Đường đi khu sản xuất làng Tráp (Đoạn từ rẫy ông Nguyễn Văn Báng đến rẫy ông A Nhang)	Làng Tráp	2022	1895-11/11/2022	1.821	1.706			1.623,362	1.623,362		1.609,768000	1.609,768000		99,16%	99,16%	
-	Đường đi khu sản xuất làng Grập (Đoạn từ đầu cầu treo làng Grập đi điểm cuối khu sản xuất)	Làng GRẬP	2022	1894-11/11/2022	1.442	1.364			1.316,499	1.316,499		1.309,325000	1.309,325000		99,46%	99,46%	
-	Bê tông kênh mương nội đồng Làng GRẬP	Làng GRẬP	2022	115-11/11/2022	211	200			200,000	200,000		199,795862	199,795862		99,90%	99,90%	
-	Đường nội thôn Làng Chứ (Đoạn từ nhà ông A Rôi đến nghĩa địa Làng Chứ)	Làng Chứ	2022	69-10/11/2022	526	500			0,121	0,121		-	-		0,00%	0,00%	
-	Đường nội thôn Làng Chứ (Đoạn từ nhà bà Y Kang đến bến nước)	Làng Chứ	2022	67-10/11/2022	158	150			150,000	150,000		149,967000	149,967000		99,98%	99,98%	

STT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022		Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)			
				Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tráo: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
										Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	
-	Đường nội thôn Làng Chừ (Đoạn từ nhà ông Hà Văn Hoàng đến nhà ông A Un)	Làng Chừ	2022	70-10/11/2022	148	140			140,000	140,000		138,615053	138,615053		99,01%	99,01%		
-	Đường nội thôn Làng Chừ (Đoạn từ nhà bà Y Hứp đến nhà ông A Ghiu)	Làng Chừ	2022	72-11/11/2022	143	135			135,000	135,000		133,699500	133,699500		99,04%	99,04%		
-	Đường nội thôn Làng Chờ (Đoạn từ nhà A Béo đến nhà A Phuch)	Làng Chờ	2022	66-10/11/2022	265	252			0,052	0,052		-	-		0,00%	0,00%		
-	Đường nội thôn Làng Chừ (Đoạn từ nhà A Mđích đến nhà A Bi)	Làng Chừ	2022	68-10/11/2022	316	300			0,072	0,072		-	-		0,00%	0,00%		
-	Đường nội thôn Làng Chờ (Đoạn từ nhà A Vêu đến nhà Y Túp)	Làng Chờ	2022	64-10/11/2022	64	60			60,000	60,000		59,811000	59,811000		99,69%	99,69%		
-	Đường nội thôn Làng Tum (Đoạn từ nhà A Hun đến trục đường chính nội thôn Làng Tum)	Làng Tum	2022	65-10/11/2022	69	65			65,000	65,000		64,984000	64,984000		99,98%	99,98%		
-	Sửa chữa nhà rông	Làng Chừ	2022	71-10/11/2022	126	104			104,000	104,000		104,000000	104,000000		100,00%	100,00%		
-	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Tang (Đoạn từ rẫy bà Lê Thị Huy đến rẫy ông Nguyễn Văn Thê)	Thôn Đăk Tang	2022	1899-11/11/2022	1.713	1.623			1.544,967	1.544,967		1.531,457000	1.531,457000		99,13%	99,13%		
-	Sửa chữa nhà văn hóa Thôn Gia Xiêng	Thôn Gia Xiêng	2022	153-10/11/2022	92	83			83,000	83,000		83,000000	83,000000		100,00%	100,00%		
									-	-		-	-					
II	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào Dân tộc Miền núi				86.050	73.525			22.469,00	22.469,00		58.228,336	58.228,336		47.204,914276	47.204,914276	81,07%	81,07%
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt								3.740,00	3.740,00		7.814,364	7.814,364		7.210,572721	7.210,572721	92,27%	92,27%
1,1	Nội dung số 01: Hỗ trợ đất ở																53,33%	53,33%
-	Xã Hơ Moong	Xã Hơ Moong	2023														0,00%	0,00%
-	Xã Ya Ly	Xã Ya Ly	2023														100,00%	100,00%
-	Xã Ya Xiêr																0,00%	0,00%
-	Thị trấn Sa Thầy																100,00%	100,00%
-	Xã Sa Nghĩa																0,00%	0,00%
-	Xã Mô Rai	Xã Mô Rai	2023														100,00%	100,00%
1,2	Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở																89,46%	89,46%
-	Xã Hơ Moong	Xã Hơ Moong	2023														36,67%	36,67%
-	Xã Ya Ly	Xã Ya Ly	2023														100,00%	100,00%
-	Xã Ya Xiêr	Xã Ya Xiêr	2023														100,00%	100,00%
-	Xã Rờ Koi	Xã Rờ Koi	2023														100,00%	100,00%
-	Xã Mô Rai	Xã Mô Rai	2023														100,00%	100,00%
-	Thị trấn Sa Thầy	Thị trấn Sa Thầy	2023														60,00%	60,00%
1,3	Nội dung số 03: Hỗ trợ đất sản xuất																0,00%	0,00%
-	Xã Ya Xiêr	Xã Ya Xiêr	2023														0,00%	0,00%
-	Xã Rờ Koi	Xã Rờ Koi	2023														0,00%	0,00%
-	Xã Mô Rai	Xã Mô Rai	2023														0,00%	0,00%

STT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022		Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
				Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tráo: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
										Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Ngân sách TW	Ngân sách địa phương
-	Thị trấn Sa Thầy	Thị trấn Sa Thầy	2023						9,500	9,500		-	-		0,00%	0,00%	
-	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nghĩa	2023						6,500	6,500		-	-		0,00%	0,00%	
1,4	Nội dung số 5: Hồ trợ nước sinh hoạt tập trung				2.878	2.878	-	-	5.699,864	5.699,864		5.566,572721	5.566,572721		97,66%	97,66%	
-	Xây dựng giếng khoan, hệ thống cấp nước và hạng mục phụ trợ thôn Tân Sang, xã Hơ Moong	Xã Hơ Moong		287-13/03/2023					2.969,000	2.969,000		2.897,368721	2.897,368721		97,59%	97,59%	
-	Xây dựng giếng khoan, hệ thống cấp nước và hạng mục phụ trợ làng Tang, làng Gráp, xã Mô Rai	Xã Mô Rai	2022	1896-11/11/2022	2.878	2.878			2.730,864	2.730,864		2.669,204000	2.669,204000		97,74%	97,74%	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết				30.708	27.317	5.781,00	5.781,00	13.125,445	13.125,445		6.664,952000	6.664,952000		50,78%	50,78%	
-	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư tập trung và tại chỗ thôn Đăk Wốt, xã Hơ Moong, huyện Sa Thầy	Xã Hơ Moong	2022-2025	1900-11/11/2022	30.708	27.317	5.781,00	5.781,00	13.125,445	13.125,445		6.664,952000	6.664,952000		50,78%	50,78%	
3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc				52.985	43.946	12.404,00	12.404,00	34.147,507	34.147,507		30.261,159437	30.261,159437		88,62%	88,62%	
3,1	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				52.985	43.946	12.404,00	12.404,00	34.147,507	34.147,507		30.261,159437	30.261,159437		88,62%	88,62%	
(1)	Ban quản lý ĐTXD huyện				19.706	17.915	3.250,40	3.250,40	10.348,580	10.348,580		6.789,830000	6.789,830000		65,61%	65,61%	
-	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường liên xã Sa Bình đi xã Ya Ly	Xã Sa Bình, Ya Ly	2022-2025	1840-07/11/2022	19.706	17.915	3.250,40	3.250,40	9.602,580	9.602,580		6.053,857000	6.053,857000		63,04%	63,04%	
-	Cải tạo, nâng cấp chợ tại trung tâm xã Rờ Koi	Xã Rờ Koi	2023-	164-20/02/2023					746,000	746,000		735,973000	735,973000		98,66%	98,66%	
(2)	Xã Mô Rai				1.996	1.949	-	-	3.041,180	3.041,180		2.987,150000	2.987,150000		98,22%	98,22%	
-	Xây dựng Trường PTDTBT Tiểu học Lý Thường Kiệt (hạng mục: nhà học 04 phòng và hạng mục phụ trợ)	Xã Mô Rai	2023-	171-21/02/2023					2.369,000	2.369,000		2.333,568000	2.333,568000		98,50%	98,50%	
-	Đường nội thôn Ia Xoăn: Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Thăng đến nhà bà Trần Thị Định	Thôn Ia Xoăn, xã Mô Rai	2022	112-09/11/2022	935	935			13,564	13,564		-	-		0,00%	0,00%	
-	Đường nội thôn Ia Ho: Đoạn từ ngã 3 đường liên thôn đến cầu theo thôn Ia Ho	Thôn Ia Ho, xã Mô Rai	2022	111-09/11/2022	314	314			5,034	5,034		-	-		0,00%	0,00%	
-	Đường đi khu sản xuất làng Tang: Đoạn từ Km00+980 đến cầu treo làng Tang	Làng Tang, xã Mô Rai	2022	1836-07/11/2022	747	700			653,582	653,582		653,582000	653,582000		100,00%	100,00%	
(3)	Xã Rờ Koi				4.337	4.044	1.429	1.429	3.446,460	3.446,460		3.387,317000	3.387,317000		98,28%	98,28%	
-	Đường đi khu sản xuất thôn Kram (Đoạn từ đường bê tông (rẫy ông Lâm) đến suối Đăk Blôm 1)	Xã Rờ Koi	2022-2023	1838-07/11/2022	1.911	1.813	1.428,60	1.428,60	1.696,843	1.696,843		1.644,424000	1.644,424000		96,91%	96,91%	
-	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Tang từ rẫy ông Ngô Minh Chung đến rẫy ông Hà Văn Định	Xã Rờ Koi	2023-	169-21/02/2023	1.398	1.237			1.137,100	1.137,100		1.137,100000	1.137,100000		100,00%	100,00%	
-	Đường nội thôn Gia Xiêng đoạn từ nhà A Điet đến nhà A Điu	Xã Rờ Koi	2023	15-13/02/2023	152	144			144,100	144,100		142,679000	142,679000		99,01%	99,01%	
-	Đường nội thôn Gia Xiêng đoạn từ nhà A Lầu đến nhà A Tha, từ nhà A Lầu đến nhà A Bản	Xã Rờ Koi	2023	14-13/02/2023	283	269			268,600	268,600		265,905000	265,905000		99,00%	99,00%	
-	Đường nội thôn Khok Klong đoạn từ nhà Trần Văn Giang đến nhà A Gin	Xã Rờ Koi	2023	13-13/02/2023	210	199			199,300	199,300		197,209000	197,209000		98,95%	98,95%	
-	Đường nội thôn Rờ Koi (Các đoạn: Từ nhà A Biên đến nhà A Oái, từ nhà A Hiền đến nhà A Bluôn, từ nhà ông A Chinh đến nhà bà Y Rác)	Thôn Rờ Koi, xã Rờ Koi	2022	151-10/11/2022	251	251			0,392	0,392		-	-		0,00%	0,00%	
-	Đường nội thôn Đăk Đe (Đoạn từ nhà ông A Uyên đến nhà ông Gíp)	Thôn Đăk Đe, xã Rờ Koi	2022	150-10/11/2022	132	132			0,125	0,125		-	-		0,00%	0,00%	

STT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022		Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
				Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tráo: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
										Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Ngân sách TW	Ngân sách địa phương
(4)	Xã Sa Bình				4.170	3.950	1.813	1.813	2.690,741	2.690,741		2.654,917000	2.654,917000		98,67%	98,67%	
-	Đường đi khu sản xuất suối cam thôn Khúc Na đi xã YaLy	Xã Sa Bình	2022-2023	1839-07/11/2022	1.848	1.750	813,00	813,00	1.629,166	1.629,166		1.611,742000	1.611,742000		98,93%	98,93%	
-	Đường đi khu sản xuất suối Vê thôn Lung Leng - khu sản xuất thôn Khúc Na	Xã Sa Bình	2022-2024	1830-04/11/2022	2.322	2.200	1.000,00	1.000,00	1.061,575	1.061,575		1.043,175000	1.043,175000		98,27%	98,27%	
									-	-		-	-				
(5)	Xã Ya Ly				4.129	3.905	1.797	1.797	3.648,807	3.648,807		3.607,623000	3.607,623000		98,87%	98,87%	
-	Đường đi khu sản xuất (Đoạn từ nhà ông A Chở vào khu sản xuất)	Xã Ya Ly	2022-2023	1829-04/11/2022	1.799	1.705	797,00	797,00	1.570,483	1.570,483		1.540,659000	1.540,659000		98,10%	98,10%	
-	Xây dựng Trường Mầm Non Chim non (điểm Trường làng Tum). (hạng mục nhà học 02 phòng và hạng mục phụ trợ)	Xã Ya Ly	2022-2024	1834-07/11/2022	2.330	2.200	1.000,00	1.000,00	2.078,324	2.078,324		2.066,964000	2.066,964000		99,45%	99,45%	
(6)	Xã Ya Xiêr				2.988	2.815	1.024	1.024	3.303,885	3.303,885		3.270,215000	3.270,215000		98,98%	98,98%	
-	Nâng cấp đường nội thôn 1 và cống đoạn từ ngã ba thôn Thanh Xuân đi xuống hết khu dân cư thôn 1	Xã Ya Xiêr	2022-2023	78-10/11/2022	1.011	960	360,00	360,00	960,000	960,000		960,000000	960,000000		100,00%	100,00%	
-	Đường đi khu sản xuất (đoạn từ Tinh lộ 675A đến khu sản xuất)	Xã Ya Xiêr	2022-2023	1835-07/11/2022	1.172	1.105	664,00	664,00	1.022,915	1.022,915		1.003,061000	1.003,061000		98,06%	98,06%	
-	Xây dựng nghĩa địa làng Rắc	Xã Ya Xiêr	2023						629,000	629,000		622,628000	622,628000		98,99%	98,99%	
-	Đường đi khu sản xuất (Đoạn nối tiếp từ nhà ông A Mương đến nhà ông A Ly) làng Lung	Làng Lung, xã	2022	1832-07/11/2022	805	750			691,970	691,970		684,526000	684,526000		98,92%	98,92%	
(7)	Xã Ya Tăng				3.946	3.753	1.278	1.278	3.626,854	3.626,854		3.541,359000	3.541,359000		97,64%	97,64%	
-	Đường đi khu sản xuất Tiểu khu 629 (đoạn nối tiếp: Từ rẫy A Tam đến rẫy bà Rơ Châm Hồng).	Xã Ya Tăng	2022-2023	1873-08/11/2022	1.809	1.705	1.278,00	1.278,00	1.578,854	1.578,854		1.560,778000	1.560,778000		98,86%	98,86%	
-	Đường đi khu sản xuất Ya Than (Đoạn từ rẫy ông A Keng đến rẫy ông A Sét).	Xã Ya Tăng	2023-	170-21/02/2023	1.637	1.548			1.548,000	1.548,000		1.491,299000	1.491,299000		96,34%	96,34%	
-	Đường nội thôn làng Điệp Lók (Đoạn từ nhà A HDi đi lòng hồ thủy điện)	Làng Điệp Lók, xã Ya Tăng	2022	92-11/11/2022	178	200			178,000	178,000		177,986000	177,986000		99,99%	99,99%	
-	Đường nội thôn làng Tráp (Đoạn từ nhà A Lêu đi lòng hồ thủy điện).	Làng Tráp, xã Ya Tăng	2022	93-11/11/2022	322	300			322,000	322,000		311,296000	311,296000		96,68%	96,68%	
(8)	Xã Hơ Moong				10.000	4.000	1.813,00	1.813,00	2.178,000	2.178,000		2.178,000000	2.178,000000		100,00%	100,00%	
-	Trường Trung học cơ sở Phan Đình Phùng (Hạng mục nhà học 08 phòng và hạng mục phụ trợ)	Xã Hơ Moong	2022-2024	231-04/3/2022	10.000	4.000	1.813,00	1.813,00	2.178,000	2.178,000		2.178,000000	2.178,000000		100,00%	100,00%	
(9)	Thị trấn Sa Thầy				1.713	1.615	-	-	1.615,000	1.615,000		1.596,806000	1.596,806000		98,87%	98,87%	
-	Kiên cố hóa kênh nội đồng cánh đồng làng Kđừ	Thị trấn Sa Thầy	2023	20-15/02/2023	219	207			207,000	207,000		206,899000	206,899000		99,95%	99,95%	
-	Đường nội làng Kleng (đoạn từ nhà A Gliuh đến đường A Gió; đoạn từ nhà A Jup đến đất nhà A Thuy)	Thị trấn Sa Thầy	2023	19-15/02/2023	252	235			234,900	234,900		232,382000	232,382000		98,93%	98,93%	
-	Đường nội làng Chót (đoạn từ A Trung đến nhà A Lốp)	Thị trấn Sa Thầy	2023	18-15/02/2023	51	48			47,900	47,900		47,899000	47,899000		100,00%	100,00%	
-	Đường đi khu sản xuất làng Kleng (đoạn từ đường Urê đến đất ông A Lue)	Thị trấn Sa Thầy	2023	17-15/02/2023	389	363			363,200	363,200		363,199000	363,199000		100,00%	100,00%	
-	Đường nội làng Kleng (Các đoạn: Từ nhà A Phú đến tỉnh lộ 675; từ nhà A Yêl đến tỉnh lộ 675; từ đường A Gió đến đường Urê)	Làng Kleng, thị trấn Sa Thầy	2022	127-09/11/2022	263	250			250,000	250,000		234,938000	234,938000		93,98%	93,98%	
-	Đường nội làng Kđừ (Các đoạn: Từ nhà A Thức đến kênh thủy lợi; từ nhà A Tơnh đến kênh thủy lợi; từ nhà A Treng đến giọt nước)	Làng Kđừ, thị trấn Sa Thầy	2022	126-09/11/2022	165	157			157,000	157,000		156,649000	156,649000		99,78%	99,78%	

STT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022		Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
				Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tráo: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
										Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Ngân sách TW	Ngân sách địa phương
-	Đường nội làng Chốt (Các đoạn: Từ nhà A Kếch đến nhà A Se; từ nhà A Heoh đến nghĩa địa; từ nhà A Hát đến đường bê tông)	Làng Chốt, thị trấn Sa Thầy	2022	125-09/11/2022	179	170			170,000	170,000		169,878000	169,878000		99,93%	99,93%	
-	Đường nội làng Chốt (Đoạn từ nhà A Bên đến nhà A Trung)	Làng Chốt, thị trấn Sa Thầy	2022	124-09/11/2022	195	185			185,000	185,000		184,962000	184,962000		99,98%	99,98%	
(10)	Xã Sa Nghĩa								248,000	248,000		247,942437	247,942437		99,98%	99,98%	
-	Đường dân sinh (từ nhà ông Dài đến nhà ông Vũ)	Xã Sa Nghĩa	2023	01-06/01/2023	273	248			248,000	248,000		247,942437	247,942437		99,98%	99,98%	
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực				1.605	1.510	544	544	1.183,020	1.183,020		1.170,020000	1.170,020000		98,90%	98,90%	
5,1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú; trường phổ thông dân tộc bán trú; trường Phổ thông có học sinh bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số				1.605	1.510	544	544	1.183,020	1.183,020		1.170,020000	1.170,020000		98,90%	98,90%	
-	Trường Tiểu học - Trung học cơ sở xã Ya Ly (Điểm trường trung tâm). Hạng mục: 02 phòng học chức năng và hạng mục phụ trợ	Xã Ya Ly	2022-2024	1833-07/11/2022	1.605	1.510	544,00	544,00	1.183,020	1.183,020		1.170,020000	1.170,020000		98,90%	98,90%	
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch				752	752	-	-	752,000	752,000		751,223000	751,223000		99,90%	99,90%	
-	Sửa chữa nhà thiết chế Văn hóa làng Xốp	Xã Mô Rai	2023		162	162,00			162,000	162,000		161,273000	161,273000		99,55%	99,55%	
-	Sửa chữa thiết chế nhà Văn hóa thôn Đăk Tân	Xã Sa Nghĩa	2023		162	162,00			162,000	162,000		162,000000	162,000000		100,00%	100,00%	
-	Sửa chữa thiết chế nhà Văn hóa thôn Gia Xiêng	Xã Rờ Koi	2023		107	107,00			107,000	107,000		106,950000	106,950000		99,95%	99,95%	
-	Sửa chữa thiết chế nhà Văn hóa thôn Đăk Wot Yốp	Xã Hơ Moong	2022	310-11/11/2022	161	161			161,000	161,000		161,000000	161,000000		100,00%	100,00%	
-	Sửa chữa thiết chế nhà Văn hóa làng Điệp Lốk	Xã Ya Tăng	2022	94-11/11/2022	160	160			160,000	160,000		160,000000	160,000000		100,00%	100,00%	
7	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình				-	-	-	-	1.206,000	1.206,000		1.146,987118	1.146,987118		95,11%	95,11%	
*	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Hỗ trợ thiết lập điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin				-	-	-	-	1.206,000	1.206,000		1.146,987118	1.146,987118		95,11%	95,11%	
B	NGÂN SÁCH XÃ						-	-	2.648,063	-	2.648,063	2.643,201	-	2.643,201	99,82%	99,82%	
1	Đường sản xuất thôn Kiến Hưng (đoạn từ bà Cảnh đến rẫy ông Quang)								481,616	481,616		481,616000	481,616000		100,00%	100,00%	
2	Đường nội thôn Làng Chứ								718,642	718,642		718,642200	718,642200		100,00%	100,00%	
3	Đường nội thôn Kiến Hưng (đoạn từ nhà ông Đàm đến nhà Ông Huy)								212,344	212,344		212,344000	212,344000		100,00%	100,00%	
4	Đường nội thôn Làng Tum (đoạn đường nội thôn đến nhà A Hạ)								108,415	108,415		108,415000	108,415000		100,00%	100,00%	

STT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022		Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
				Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tráo: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
										Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Ngân sách TW	Ngân sách địa phương
5	Đường Sản xuất thôn Kiến Hưng (đoạn từ nhà ông Hồng đi khu sản xuất bán ngập và đoạn từ đường bê tông vào khu nghĩa trang thôn Kiến Hưng)						-		334,172		334,172	334,172000		334,172000	100,00%		100,00%
6	Đường sản xuất thôn Kiến Hưng (đoạn từ đường liên xã đến khu rẫy Ông Lai)						-		196,559		196,559	196,558800		196,558800	100,00%		100,00%
7	Đường sản xuất Làng Chừ (đoạn từ rẫy A Thê đi xuống khu sản xuất lòng hồ)						-		42,223		42,223	42,223000		42,223000	100,00%		100,00%
8	Nghĩa trang Làng Tum. Hạng mục: san gạt quy hoạch phân lô các khu						-		154,092		154,092	152,641000		152,641000	99,06%		99,06%
9	Sửa chữa trụ sở làm việc xã Ya Ly						-		400,000		400,000	396,589000		396,589000	99,15%		99,15%

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2023

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2022	Kế hoạch năm 2023				Thực hiện năm 2023				Dư nguồn đến 31/12/ 2023
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm 2023		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
1	Quỹ vì người nghèo	761,79	811,945		712,5	99,445	811,945	-	712,50	99,45	861,238000
2	Quỹ cứu trợ	258,84	1,449			1,449	1,449	-	-	1,45	260,290000
3	Quỹ khuyến học	181,34	43,89	43,89	43,89	-	43,89	43,89	165,27	-	59,964000
4	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	206,42	289,29	20	185,30	103,99	289,29	20,00	185,30	103,99	310,410000
5	Quỹ hỗ trợ nông dân		100,00	100,00	100,00	-	100,00	100,00	100,00		
Tổng cộng		1.408,40	1.246,57	163,89	1.041,69	204,88	1.246,57	163,89	1.163,07	204,88	1.491,90

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2023
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện năm 2023	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	1.846,265	1.640,596	88,9%
I	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	866,385	553,820	63,9%
I.1	Sự nghiệp giáo dục	866,385	553,82026	63,9%
a	Mầm non	436,054	343,6575	78,8%
1	Trường Mầm non Hoa Hồng	30	90,225	300,8%
2	Trường Mầm non Họa Mì	65	29,76	45,8%
3	Trường Mầm non Sơn Ca	44,373	15,872	35,8%
4	Trường Mầm non Chim Non	19,625	10,46	53,3%
5	Trường Mầm non Hoa Sen	38,533	30,5025	79,2%
6	Trường Mầm non Sa Nhơn	16	38,85	242,8%
7	Trường Mầm non Mô Ray	28,55	8,12	28,4%
8	Trường Mầm non Tuổi Thơ	34,98	11,226	32,1%
9	Trường Mầm non Vàng Anh	12,815	5,9375	46,3%
10	Trường Mầm non Sa Bình	55,745	49,92	89,6%
11	Trường Mầm non Sao Mai	20,85	18,7	89,7%
12	Trường Mầm non Rờ Koi	51,663	16,982	32,9%
13	Trường Mầm non Ya Xiêr	17,92	17,1025	95,4%
b	Trung học cơ sở	430,331	210,16276	48,8%
1	Trường TH - THCS Nguyễn Trãi	5,6	1,569	28,0%
2	Trường THCS Rờ Koi	26,98		0,0%
3	Trường TH - THCS Võ Nguyên Giáp	15,58		0,0%
4	Trường TH - THCS Lê Quý Đôn	52,716	49,174	93,3%
5	Trường THCS Hai Bà Trưng	28,31	21,551	76,1%
6	Trường TH - THCS Ya Xiêr	19,38		0,0%
7	Trường TH - THCS Ya Ly	9,424		0,0%
8	Trường TH - THCS Sa Nhơn	32,984	34,7875	105,5%
9	Trường TH - THCS Chu Văn An	8,284	0	0,0%
10	Trường Nguyễn Tất Thành	96,198	72,657	75,5%
11	Trường THCS Nguyễn Huệ	18,62		0,0%
12	Trường TH - THCS Ya Tăng	35		0,0%

ST T	Nội dung	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện năm 2023	So sánh (%)
13	Trường THCS Phan Đình Phùng	40	0	0,0%
14	Trường TH - THCS Sa Sơn	22,939	11,115	48,5%
15	Trường THCS Sa Nghĩa	18,316	19,30926	105,4%
I.2	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	
-	Sự nghiệp giáo dục			
-	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	-		
II	Sự nghiệp môi trường	979,880	1.086,776	110,9%
+	Dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ	491,810	503,000	102,3%
+	Dịch vụ trông giữ xe tại chợ	32,730	30,910	94,4%
+	Dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải	455,340	552,866	121,4%